

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 703 /QĐ-BDTTG

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân công trách nhiệm tạo lập,
thu thập và cập nhật Cơ sở dữ liệu về tôn giáo**

BỘ TRƯỞNG BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân ngày 26 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo;

Căn cứ Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Căn cứ Nghị quyết 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị

quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2026 và Hội nghị Chính phủ với địa phương;

Căn cứ Nghị định số 297/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Căn cứ Quyết định số 621/2025/QĐ-BDTTG ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo ban hành kế hoạch thực hiện nhiệm vụ “xây dựng cơ sở dữ liệu về tôn giáo”;

Căn cứ Quyết định số 642/QĐ-BDTTG ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán xây dựng cơ sở dữ liệu về tôn giáo;

Căn cứ Quyết định số 264/QĐ-BDTTG ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc điều chỉnh thời gian thực hiện nhiệm vụ và dự toán xây dựng cơ sở dữ liệu về tôn giáo;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-BDTTG ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo ban hành Danh mục dữ liệu gốc, Danh mục dữ liệu chủ, Danh mục dùng chung, Danh mục dữ liệu mở của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Căn cứ Quyết định số 642/QĐ-BDTTG ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo ban hành Khung kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và Từ điển dữ liệu của Bộ (phiên bản 1.0);

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về trách nhiệm và quy trình thu thập, tạo lập, cập nhật dữ liệu trên Hệ thống thông tin Cơ sở dữ liệu về tôn giáo và 04 Phụ lục:

1. Phụ lục I - Danh mục đối tượng quản lý và phân công trách nhiệm thu thập, tạo lập, kiểm tra, phê duyệt hoặc xác nhận tiếp nhận và cập nhật dữ liệu.
2. Phụ lục II - Danh mục trường dữ liệu thiết yếu, nguồn dữ liệu, trách nhiệm và mức độ bảo vệ.
3. Phụ lục III - Danh mục nguồn dữ liệu, phương thức thu thập, tạo lập, cập nhật và quy tắc xử lý dữ liệu theo vòng đời dữ liệu.

4. Phụ lục IV – Bộ biểu mẫu phiếu thu thập dữ liệu về tôn giáo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đồng chí Thứ trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố (để p/h chỉ đạo);
- Các Vụ, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ;
- Cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, TGCP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hải Trung

Phụ lục I

DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TẠO LẬP, KIỂM TRA, XÁC MINH, PHÊ DUYỆT HOẶC XÁC NHẬN TIẾP NHẬN VÀ CẬP NHẬT DỮ LIỆU

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BD TTG ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

I. MỤC ĐÍCH VÀ NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG

1. Phụ lục này xác định tám miền dữ liệu chủ DM01-DM08 và trách nhiệm theo vai trò; không làm phát sinh thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hoặc chế độ báo cáo mới.
2. Một đối tượng chỉ có một mã định danh và một bản ghi chính thức. Mọi biến động được lập thành giao dịch tại miền TRX, qua kiểm tra, chuẩn hóa, xác minh, phê duyệt và công kiểm soát chất lượng trước khi cập nhật vào miền DM; không sửa trực tiếp hoặc ghi đè dữ liệu chính thức.
3. “Phê duyệt dữ liệu” là phê duyệt bản ghi đủ điều kiện cập nhật vào dữ liệu chủ, không thay thế quyết định, chứng nhận, chấp thuận, xác nhận hoặc kết quả giải quyết công việc của cơ quan có thẩm quyền.
4. Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo thuộc nhóm dữ liệu tổ chức tôn giáo nhưng được quản lý tại DM03 để bảo lưu đầy đủ trạng thái và lịch sử chuyển tiếp khi được công nhận là tổ chức tôn giáo.
5. Trách nhiệm đối với mỗi miền dữ liệu được thực hiện theo sáu giai đoạn của quy trình quy định tại Điều 14 của Quy định; các bước chi tiết tương ứng được quy định tại Điều 15 đến Điều 30. Ma trận tại Mục III Phụ lục này xác định vai trò theo từng giai đoạn.
6. PT01 đến PT07 tại Phụ lục IV là biểu mẫu nghiệp vụ cố định tương ứng với DM02 đến DM08. Việc một ô hoặc mục thông tin xuất hiện trên phiếu không mặc nhiên làm phát sinh trường dữ liệu chủ nếu chưa có mã trường tại Phụ lục II.
7. Đối với dữ liệu chính thức từ cơ quan, cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống thông tin có thẩm quyền trong phạm vi dữ liệu gốc của nguồn, cơ quan tiếp nhận thực hiện xác nhận tiếp nhận theo Quy định; không phê duyệt lại nội dung pháp lý thuộc trách nhiệm của cơ quan nguồn.

II. DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

STT	Mã miền	Đối tượng dữ liệu	Nguồn chủ yếu	Thu thập, tạo lập	Kiểm tra, chuẩn hóa	Phê duyệt hoặc xác nhận tiếp nhận	Cập nhật và xử lý đặc thù
1	DM01	Danh mục tôn giáo	Văn bản của cơ quan có thẩm quyền; dữ liệu dùng chung của Bộ; hồ sơ nguồn được xác minh.	Ban Tôn giáo Chính phủ chủ trì tạo lập, quản lý danh mục.	Ban Tôn giáo Chính phủ đối chiếu căn cứ pháp lý, tên chuẩn, tên nguyên ngữ, tên viết tắt và hiệu lực.	Người được giao phê duyệt dữ liệu tại Ban Tôn giáo Chính phủ.	Quản lý theo phiên bản, ngày hiệu lực; không dùng trạng thái “tôn giáo được công nhận”; DM01 là dữ liệu dùng chung quản lý tại CSDL về tôn giáo.
2	DM02	Tổ chức tôn giáo	Quyết định công nhận; kết quả TTHC; văn bản thay đổi; dữ liệu kết nối có thẩm quyền.	Ban Tôn giáo Chính phủ hoặc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh theo thẩm quyền, phạm vi quản lý.	Cơ quan tạo lập; Ban Tôn giáo Chính phủ kiểm soát trùng lặp, mâu thuẫn liên tỉnh.	Người được giao tại Ban Tôn giáo Chính phủ hoặc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh.	Duy trì tên, trụ sở, người đại diện, trạng thái và lịch sử; một tổ chức một mã định danh.
3	DM03	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Giấy chứng nhận, hồ sơ TTHC, văn bản thay đổi, kết quả xác minh.	Cơ quan giải quyết hoặc quản lý hồ sơ; Ban Tôn giáo Chính phủ theo phạm vi được giao.	Cơ quan tạo lập đối chiếu hồ sơ, giấy chứng nhận và dữ liệu liên quan.	Người được giao tại cơ quan quản lý đối tượng.	Khi được công nhận là tổ chức tôn giáo, liên kết DM02, bảo lưu toàn bộ lịch sử DM03.
4	DM04	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Văn bản thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; hồ sơ thay	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh hoặc Ban Tôn giáo	Đối chiếu quan hệ cấp trên, địa bàn, tên và hiệu lực theo	Người được giao tại cơ quan quản lý đối tượng.	Không tạo bản ghi mới chỉ vì đổi tên hoặc chuyển trụ

STT	Mã miền	Đối tượng dữ liệu	Nguồn chủ yếu	Thu thập, tạo lập	Kiểm tra, chuẩn hóa	Phê duyệt hoặc xác nhận tiếp nhận	Cập nhật và xử lý đặc thù
			đối; dữ liệu tổ chức cấp trên.	Chính phủ theo phạm vi.	thời gian.		sở; bảo lưu lịch sử quan hệ.
5	DM05	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Hồ sơ đăng ký, kết quả giải quyết, rà soát địa bàn, dữ liệu địa chỉ.	Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh theo phân công, thẩm quyền.	Đối chiếu hồ sơ, thực tế địa bàn; cấp tỉnh kiểm soát liên xã.	Người được giao tại cấp xã hoặc cấp tỉnh theo phân công.	Nhóm và địa điểm là các thành phần liên kết; không lập danh sách đầy đủ người tham gia.
6	DM06	Cơ sở tôn giáo	Hồ sơ pháp lý, dữ liệu đất đai, xây dựng, địa chỉ, di tích; kết quả rà soát.	Cấp xã rà soát ban đầu; cơ quan chuyên môn cấp tỉnh hoàn thiện; Ban Tôn giáo Chính phủ theo phạm vi.	Đối chiếu chủ thể quản lý, địa chỉ, loại hình, trạng thái; ưu tiên tái sử dụng CSDL có thẩm quyền.	Người được giao tại cơ quan chuyên môn cấp tỉnh hoặc Ban Tôn giáo Chính phủ.	Dữ liệu rà soát không tự xác lập quyền đất đai, xây dựng hoặc tình trạng pháp lý mới.
7	DM07	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Văn bản thành lập/chấp thuận, hồ sơ TTHC, văn bản của tổ chức quản lý, kết quả kiểm tra.	Ban Tôn giáo Chính phủ hoặc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh theo thẩm quyền, phạm vi.	Đối chiếu tổ chức quản lý, địa điểm, loại hình đào tạo, người đứng đầu và hiệu lực.	Người được giao tại cơ quan quản lý đối tượng.	Quản lý quan hệ với tổ chức tôn giáo và cơ sở; không thu thập danh sách người học nếu không có căn cứ, mục đích rõ ràng.
8	DM08	Chức sắc, chức việc, nhà tu hành,	CSDL dân cư; hồ sơ, văn bản phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử; dữ liệu tổ	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Ban Tôn giáo Chính phủ; cấp xã rà soát	Đối chiếu định danh hợp pháp; kiểm tra vai trò, tổ chức, nơi hoạt động	Người được giao tại cơ quan quản lý đối tượng.	Một cá nhân một mã; nhiều chức vụ quản lý bằng quan hệ và lịch sử. Chi

STT	Mã miền	Đối tượng dữ liệu	Nguồn chủ yếu	Thu thập, tạo lập	Kiểm tra, chuẩn hóa	Phê duyệt hoặc xác nhận tiếp nhận	Cập nhật và xử lý đặc thù
		người đại diện và nhân sự chủ chốt	chức; kết quả xác minh.	theo phân công.	và hiệu lực thời gian.		thu thập tối thiểu cần thiết; áp dụng CN2/BV4 với dữ liệu làm lộ thông tin tôn giáo của cá nhân.

Ghi chú: Cột “Phê duyệt hoặc xác nhận tiếp nhận” áp dụng theo Điều 19 của Quy định. Dữ liệu do cơ quan quản lý tạo lập được phê duyệt theo thẩm quyền; dữ liệu chính thức từ nguồn có thẩm quyền được xác nhận tiếp nhận sau kiểm tra kỹ thuật, định danh, quan hệ, ánh xạ trường, trùng lặp và khả năng truy nguyên.

III. MA TRẬN TRÁCH NHIỆM THEO SÁU GIAI ĐOẠN CỦA QUY TRÌNH DỮ LIỆU

Ký hiệu: A – chịu trách nhiệm cuối cùng; R – trực tiếp thực hiện; C – phối hợp/tham vấn; I – được thông báo. G1–G6 thực hiện theo Điều 14; bước chi tiết theo Điều 15–30 của Quy định. Ma trận không thay thế phân công cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.

DM	Biểu mẫu	Nhu cầu/yêu cầu	Thu thập/tiếp nhận	Tạo lập giao dịch/bản ghi	Kiểm tra/chuẩn hóa/xác minh	Phê duyệt/tiếp nhận/cập nhật	Biên động/hiệu chỉnh/kết thúc	Đầu mối nghiệp vụ
		G1	G2	G3	G4	G5	G6	
DM01	—	A/R	R	R	A/R	A/R	A/R	Ban Tôn giáo Chính phủ
DM02	PT01	A/R	R	R	R	A theo thẩm quyền	A/R	Ban Tôn giáo Chính phủ/cơ quan chuyên môn cấp tỉnh theo phạm vi
DM03	PT02	A/R	R	R	R	A theo	A/R	Cơ quan quản lý đối tượng

DM	Biểu mẫu	Nhu cầu/yêu cầu	Thu thập/tiếp nhận	Tạo lập giao dịch/bản ghi	Kiểm tra/chuẩn hóa/xác minh	Phê duyệt/tiếp nhận/cập nhật	Biến động/hiệu chỉnh/kết thúc	Đầu mối nghiệp vụ
		G1	G2	G3	G4	G5	G6	
						thẩm quyền		theo thẩm quyền
DM04	PT03	A/R	R	R	R	A theo thẩm quyền	A/R	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh/Ban Tôn giáo Chính phủ theo phạm vi
DM05	PT04	A/C	R	R	R; cấp tỉnh kiểm soát	A theo thẩm quyền	R cấp xã; A cấp tỉnh	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; cấp xã thực hiện hiện trạng
DM06	PT05	A/C	R	R	R; cấp tỉnh kiểm soát	A theo thẩm quyền	R cấp xã; A cấp tỉnh	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; cấp xã phối hợp hiện trạng
DM07	PT06	A/R	R	R	R	A theo thẩm quyền	A/R	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh/Ban Tôn giáo Chính phủ theo phạm vi
DM08	PT07	A/R	R	R	R	A theo thẩm quyền	A/R	Cơ quan quản lý theo phạm vi; cấp xã rà soát khi được phân công

Nguyên tắc đồng bộ ngược: trách nhiệm đối với từng trường/mục PT01–PT07 được xác định theo DM tương ứng tại Phụ lục này; trường có mã Phụ lục II áp dụng trách nhiệm của chính mã trường, trường chưa có mã kế thừa trách nhiệm của DM và lớp xử lý DOC/TRX-VERSION/REL/DER tại Phụ lục III, V.

IV. TRÁCH NHIỆM CHUNG CỦA CÁC CHỦ THỂ

STT	Chủ thể	Trách nhiệm trọng tâm
1	Ban Tôn giáo Chính phủ	Chủ trì quản trị nội dung dữ liệu chuyên ngành; hướng dẫn nghiệp vụ; quản lý danh mục, biểu mẫu, DD01 và quy tắc chất lượng; tạo lập, kiểm tra, phê duyệt dữ liệu trung ương; kiểm soát chất lượng toàn quốc và xử lý xung đột liên tỉnh theo thẩm quyền.
2	Trung tâm Chuyển đổi số	Quản trị kỹ thuật Hệ thống; hạ tầng, tài khoản, phân quyền kỹ thuật, tích hợp, nhật ký, sao lưu, phục hồi và an toàn thông tin; triển khai quy tắc nghiệp vụ theo yêu cầu đã được phê duyệt; không phê duyệt nội dung dữ liệu.
3	Các đơn vị khác thuộc, trực thuộc Bộ	Phối hợp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ; cung cấp, kết nối, đối soát và khai thác dữ liệu; không quyết định nội dung nghiệp vụ hoặc phê duyệt dữ liệu chuyên ngành thay Ban Tôn giáo Chính phủ.
4	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Chỉ đạo, phân công và bảo đảm điều kiện thực hiện trên địa bàn theo thẩm quyền; không làm phát sinh TTHC, hồ sơ hoặc chế độ báo cáo mới.
5	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Đầu mối nghiệp vụ địa phương; tổ chức thu thập, tạo lập, kiểm tra, chuẩn hóa, xác minh, phê duyệt theo phân công; kiểm soát dữ liệu toàn tỉnh và phối hợp xử lý dữ liệu liên tỉnh.
6	Ủy ban nhân dân cấp xã	Rà soát địa bàn, tạo lập ban đầu và thông báo biến động theo thẩm quyền, phân công; kiểm tra ban đầu về nguồn và sự phù hợp địa bàn; chuyển cấp tỉnh xử lý dữ liệu lịch sử, phức tạp, mâu thuẫn hoặc vượt thẩm quyền; không phê duyệt dữ liệu vượt phạm vi được giao.
7	Người được giao sử dụng Hệ thống	Thực hiện đúng tài khoản, vai trò, mục đích; gắn hồ sơ nguồn; không sửa DM trực tiếp; chịu trách nhiệm về thao tác và khả năng truy nguyên.
8	Tổ chức, cá nhân cung cấp dữ liệu	Cung cấp thông tin, hồ sơ theo quy định hoặc yêu cầu hợp pháp; chịu trách nhiệm về nội dung cung cấp; phối hợp làm rõ, xác minh và thông báo thay đổi.

V. QUY TẮC XỬ LÝ TRƯỜNG HỢP ĐẶC THÙ

1. Đối với kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được ký số, ban hành đúng thẩm quyền và còn hiệu lực, cơ quan tiếp nhận thực hiện kiểm tra kỹ thuật, định danh, quan hệ, ánh xạ trường, trùng lặp và xác nhận tiếp nhận; không phê duyệt lại

nội dung. Dữ liệu khai trong hồ sơ hoặc dữ liệu chưa được kết quả giải quyết xác nhận phải thực hiện quy trình kiểm tra, chuẩn hóa, xác minh và phê duyệt theo Quy định.

2. Đối tượng hoạt động tại nhiều địa bàn được quản lý bằng một bản ghi chính thức và các quan hệ địa bàn có thời gian hiệu lực; không tạo bản ghi trùng chỉ vì thay đổi hoặc mở rộng địa bàn.

3. Khi chuyển địa bàn quản lý, cơ quan nơi chuyển đi tạo giao dịch bàn giao, hoàn thiện hồ sơ nguồn và lịch sử; cơ quan nơi chuyển đến kiểm tra, tiếp nhận hoặc trả lại kèm lý do theo phân công và quy trình nghiệp vụ được phê duyệt. Trong thời gian xử lý, “chờ bàn giao” hoặc “đang xác minh” chỉ là cờ/kết quả xử lý, không phải trạng thái dữ liệu ngoài ST01, ST02, ST03.

4. Dữ liệu sai, thiếu, trùng lặp, mâu thuẫn hoặc không còn phù hợp phải được lập giao dịch xử lý tại TRX; không xóa, sửa hoặc ghi đè trực tiếp DM; kết quả xử lý phải bảo lưu hồ sơ nguồn, nhật ký và phiên bản.

5. Trường hợp chưa xác định trách nhiệm, có mâu thuẫn liên tỉnh hoặc vượt khả năng kết luận của địa phương, Ban Tôn giáo Chính phủ chủ trì hoặc điều phối xác minh, xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền./.

Phụ lục II

DANH MỤC TRƯỜNG DỮ LIỆU THIẾT YẾU, NGUỒN DỮ LIỆU, TRÁCH NHIỆM VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BD TTG ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

I. NGUYÊN TẮC MÃ HÓA VÀ ÁP DỤNG

1. Ký hiệu B được sử dụng đối với trường dữ liệu bắt buộc; ký hiệu K được sử dụng đối với trường dữ liệu chỉ thu thập khi có căn cứ pháp lý, căn cứ nghiệp vụ và mục đích sử dụng rõ ràng.
2. Mã KT0 áp dụng đối với dữ liệu công khai; KT1 đối với dữ liệu nội bộ; KT2 đối với dữ liệu hạn chế; KT3 đối với dữ liệu hạn chế cao. Mã CN0 áp dụng đối với dữ liệu không phải là dữ liệu cá nhân; CN1 đối với dữ liệu cá nhân; CN2 đối với dữ liệu cá nhân nhạy cảm hoặc trường dữ liệu mà việc liên kết có thể làm lộ thông tin về tôn giáo của cá nhân.
3. Mã BV0 quy định mức bảo vệ cơ bản đối với dữ liệu công khai; BV1 yêu cầu xác thực khi truy cập và ghi nhận ký; BV2 yêu cầu phân quyền theo vai trò, địa bàn, mục đích sử dụng và hạn chế xuất dữ liệu; BV3 yêu cầu mã hóa, che dữ liệu, phê duyệt việc khai thác và giám sát; BV4 yêu cầu kiểm soát nghiêm ngặt, áp dụng mã hóa mạnh, quản lý tài khoản đặc quyền, cảnh báo bất thường và kiểm soát việc tải dữ liệu hàng loạt.
4. Các mã KT, CN, BV phải được cấu hình thống nhất trong từ điển dữ liệu DD01, chính sách phân quyền và giao diện kết nối. Trường dữ liệu thuộc nhiều mức phân loại phải áp dụng mức bảo vệ cao nhất.
5. Không được nhập danh sách đầy đủ tín đồ, người tham gia sinh hoạt hoặc dữ liệu cá nhân nhạy cảm khác vào trường ghi chú. Chỉ được thu thập bổ sung khi pháp luật cho phép và có phê duyệt của người có thẩm quyền.
6. Việc ánh xạ với mức phân loại quy định tại Khung quản trị, quản lý dữ liệu của Bộ được thực hiện theo nguyên tắc: CK (công khai) tương ứng với KT0, CN0, BV0; NB (nội bộ) tương ứng với KT1, CN0 hoặc CN1, BV1 hoặc BV2; HC (hạn chế) tương ứng với KT2, CN0 hoặc CN1, BV2 hoặc BV3; NC (nhạy cảm) tương ứng với KT3, CN1 hoặc CN2, BV3 hoặc BV4. Đây là mức ánh xạ cơ sở; từng trường dữ liệu phải áp dụng mức cao hơn khi pháp luật có quy định hoặc kết quả đánh giá rủi ro yêu cầu.
7. BM (bí mật nhà nước) là dấu phân loại pháp lý độc lập, không được quy đổi chỉ bằng mã KT, CN hoặc BV. Việc xác định, tạo lập, xử lý, lưu trữ, khai thác và chia sẻ dữ liệu bí mật nhà nước phải tuân thủ danh mục, thẩm quyền và điều kiện bảo

vệ bí mật nhà nước. Chỉ được xử lý dữ liệu bí mật nhà nước trên Hệ thống khi Hệ thống đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định.

8. Các mã KT, CN, BV phải được áp dụng thống nhất tại các lớp tra cứu, hiển thị, giao diện kết nối, xuất dữ liệu, sao lưu và nhật ký. Việc khai thác dữ liệu phải tuân thủ nguyên tắc cấp quyền tối thiểu; áp dụng biện pháp che dữ liệu, phê duyệt khai thác và kiểm soát tải dữ liệu hàng loạt phù hợp với từng mức bảo vệ.

9. Việc thay đổi mã phân loại, mức bảo vệ hoặc quy tắc ánh xạ phải được đánh giá tác động, phê duyệt, quản lý phiên bản trong DD01 và kiểm thử trước khi triển khai trên Hệ thống.

II. QUY TẮC QUẢN TRỊ VÀ ÁNH XẠ DANH MỤC TRƯỜNG DỮ LIỆU

1. Quy tắc ánh xạ nhóm trường

Tiền tố	DM	Đối tượng dữ liệu	Biểu mẫu	Lớp dữ liệu chính
TG	DM01	Danh mục tôn giáo	—	DM; trường lịch sử/biến động gắn phiên bản/giao dịch; tài liệu gắn DOC
TC	DM02	Tổ chức tôn giáo	PT01	DM; trường lịch sử/biến động gắn phiên bản/giao dịch; tài liệu gắn DOC
DK	DM03	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	PT02	DM; trường lịch sử/biến động gắn phiên bản/giao dịch; tài liệu gắn DOC
TT	DM04	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	PT03	DM; trường lịch sử/biến động gắn phiên bản/giao dịch; tài liệu gắn DOC
SH	DM05	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	PT04	DM; trường lịch sử/biến động gắn phiên bản/giao dịch; tài liệu gắn DOC
CS	DM06	Cơ sở tôn giáo	PT05	DM; trường lịch sử/biến động gắn phiên bản/giao dịch; tài liệu gắn DOC
DT	DM07	Cơ sở đào tạo tôn giáo	PT06	DM; trường lịch sử/biến động gắn phiên bản/giao dịch; tài liệu gắn DOC

NS	DM08	Chức sắc, chức việc, nhà tu hành, người đại diện và nhân sự chủ chốt	PT07	DM; trường lịch sử/biến động gắn phiên bản/giao dịch; tài liệu gắn DOC
----	------	--	------	--

2. Thuộc tính quản trị bắt buộc đối với mỗi mã trường

- a) Mã trường, tên trường, định nghĩa, kiểu dữ liệu và mức độ bắt buộc hoặc không bắt buộc.
- b) Miền dữ liệu/DM; nguồn dữ liệu; cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập; cơ quan kiểm tra; chủ thể phê duyệt hoặc xác nhận tiếp nhận.
- c) Thời điểm hoặc tần suất cập nhật; quy tắc hiệu lực thời gian; quy tắc biến động; mức độ bảo vệ và khả năng truy nguyên.
- d) Mã PT tương ứng nếu trường được thu thập qua PT01–PT07; phương thức API/DB nếu ưu tiên khai thác, tái sử dụng từ cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống thông tin có thẩm quyền.
- đ) Trường thuộc hồ sơ, tài liệu không được chuyển toàn bộ nội dung tài liệu thành dữ liệu chủ; chỉ quản lý dữ liệu có cấu trúc cần thiết và liên kết với DOC/hồ sơ nguồn.

3. Nguyên tắc liên kết với PT01–PT07

- a) PT01–PT07 tại Phụ lục IV được giữ nguyên nội dung và thiết kế; việc áp dụng Phụ lục này không làm thay đổi các biểu mẫu đó.
- b) Mục thông tin trên phiếu đã có mã trường tại Phụ lục này được tạo lập, cập nhật theo đúng mã trường tương ứng.
- c) Mục thông tin trên phiếu chưa có mã trường không tự động trở thành trường dữ liệu chủ; phải phân loại thành DOC, TRX/VERSION, REL, DER hoặc đề xuất bổ sung DM theo thẩm quyền.
- d) Không được cấu hình phần mềm hoặc ban hành hướng dẫn nghiệp vụ đơn lẻ để tự tạo thêm trường dữ liệu chủ chỉ vì một ô hoặc mục xuất hiện trên biểu mẫu.

4. Quy tắc sử dụng và truy nguyên dữ liệu

- a) Trường có nguồn là cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống thông tin có thẩm quyền được ưu tiên khai thác, tái sử dụng khi đủ điều kiện kết nối; không yêu cầu tổ chức, cá nhân kê khai lại thông tin có thể tái sử dụng hợp pháp.

b) Mọi trường dữ liệu chính thức phải truy nguyên được theo chuỗi: DM → mã trường → nguồn → phương thức → kiểm tra → phê duyệt hoặc xác nhận tiếp nhận → TRX/DOC/AUDIT/VERSION.

c) Trường dữ liệu lịch sử hoặc biến động phải bảo lưu thời điểm hiệu lực và phiên bản; không sửa, ghi đè trực tiếp dữ liệu chính thức.

d) Mức KT, CN, BV quy định tại Mục I của Phụ lục này tiếp tục được áp dụng thống nhất đối với dữ liệu tại các lớp DM, DOC, TRX, VERSION, AUDIT và các giao diện khai thác, kết nối.

5. Phân quy tắc quản trị tại Mục II là bộ phận cấu thành của Phụ lục II, áp dụng thống nhất đối với toàn bộ 170 trường dữ liệu thiết yếu tại Mục III.

6. Quy trình đối với mỗi mã trường thực hiện theo sáu giai đoạn tại Điều 14 của Quy định: G1 xác định nhu cầu/yêu cầu; G2 thu thập/tiếp nhận; G3 tạo lập giao dịch/bản ghi; G4 kiểm tra/chuẩn hóa/xác minh; G5 phê duyệt hoặc xác nhận tiếp nhận và cập nhật chính thức; G6 duy trì, biến động, hiệu chỉnh, kết thúc hiệu lực. Bước chi tiết thực hiện theo Điều 15–30.

7. Cột “Thẩm quyền phê duyệt” trong bảng danh mục được hiểu bao gồm chủ thể phê duyệt dữ liệu do cơ quan quản lý tạo lập hoặc chủ thể xác nhận tiếp nhận đối với dữ liệu chính thức từ nguồn có thẩm quyền theo Điều 25 của Quy định.

III. DANH MỤC TRƯỜNG DỮ LIỆU THIẾT YẾU

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
1.	TG.01	Danh mục tôn giáo	Mã định danh của mục danh mục	B	Hệ thống cấp; danh mục dùng chung của Bộ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi tạo lập	KT1	CN0	BV1
2.	TG.02	Danh mục tôn giáo	Tên tôn giáo chính thức	B	Văn bản có thẩm quyền; hồ sơ đã xác minh	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
3.	TG.03	Danh mục tôn giáo	Tên thường gọi	K	Văn bản; hồ sơ đã được xác minh	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
4.	TG.04	Danh mục tôn giáo	Tên giao dịch quốc tế	K	Văn bản; hồ sơ đã được xác minh	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
5.	TG.05	Danh mục tôn giáo	Tên viết tắt	K	Văn bản; hồ sơ đã được xác minh	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
6.	TG.06	Danh mục tôn giáo	Căn cứ pháp lý, nghiệp vụ của mục danh mục	B	Văn bản có thẩm quyền	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT1	CN0	BV1
7.	TG.07	Danh mục tôn giáo	Ngày bắt đầu hiệu lực	B	Văn bản có thẩm quyền	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
8.	TG.08	Danh mục tôn giáo	Ngày kết thúc hiệu lực	K	Văn bản có thẩm quyền	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
9.	TG.09	Danh mục tôn giáo	Trạng thái mục danh mục	B	Quy tắc quản trị danh mục	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
10.	TG.10	Danh	Nguồn gốc	B	Văn bản; hồ	Ban Tôn	Ban Tôn	Người được giao	Khi phát	KT0	CN	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		mục tôn giáo	xuất xứ		sơ đã được xác minh	giáo Chính phủ	giáo Chính phủ	phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	sinh		0	
11.	TG.11	Danh mục tôn giáo	Tên đối tượng thờ	B	Văn bản; hồ sơ đã được xác minh	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
12.	TG.12	Danh mục tôn giáo	Địa bàn hoạt động	B	Văn bản; hồ sơ đã được xác minh	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
13.	TG.13	Danh mục tôn giáo	Giáo lý	K	Văn bản; hồ sơ đã được xác minh	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
14.	TG.14	Danh mục tôn giáo	Giáo luật	K	Văn bản; hồ sơ đã được xác minh	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
15.	TG.15	Danh mục tôn giáo	Lễ nghi	K	Văn bản; hồ sơ đã được xác minh	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
16.	TC.01	Tổ chức tôn giáo	Mã định danh tổ chức tôn giáo	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi tạo lập	KT1	CN0	BV1

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						Chính phủ						
17.	TC.02	Tổ chức tôn giáo	Tên tổ chức	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
18.	TC.03	Tổ chức tôn giáo	Tên giao dịch quốc tế	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
19.	TC.04	Tổ chức tôn giáo	Tên viết tắt	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
20.	TC.05	Tổ chức tôn giáo	Thuộc tôn giáo	B	Danh mục dùng chung; văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
21.	TC.06	Tổ chức tôn giáo	Số văn bản đề nghị	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
22.	TC.07	Tổ chức tôn giáo	Ngày ban hành văn bản đề nghị	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
23.	TC.08	Tổ chức tôn giáo	Cơ quan ban hành văn bản đề nghị	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
24.	TC.09	Tổ chức tôn giáo	Số văn bản chấp thuận	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
25.	TC.10	Tổ chức	Ngày ban	K	Văn bản	Cơ quan	Cơ quan	Người được giao	Khi phát	KT0	CN	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		tôn giáo	hành văn bản chấp thuận		pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	quản lý trực tiếp đối tượng	phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	sinh		0	
26.	TC.11	Tổ chức tôn giáo	Cơ quan ban hành văn bản chấp thuận	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
27.	TC.12	Tổ chức tôn giáo	Địa bàn hoạt động	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
28.	TC.13	Tổ chức tôn giáo	Địa chỉ trụ sở	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
29.	TC.14	Tổ chức tôn giáo	Tỉnh, thành phố nơi đặt	B	Cơ sở dữ liệu về đơn	Cơ quan chuyên môn	Cơ quan quản lý	Người được giao phê duyệt tại cơ	Theo kết nối	KT0	CN 0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
			trụ sở		vị hành chính; dữ liệu địa chỉ	về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	trực tiếp đối tượng	quan quản lý đối tượng				
30.	TC.15	Tổ chức tôn giáo	Xã, phường, đặc khu nơi đặt trụ sở	B	Cơ sở dữ liệu về đơn vị hành chính; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN 0	BV0
31.	TC.16	Tổ chức tôn giáo	Tổng số tín đồ	B	Thông tin do tổ chức tôn giáo cung cấp; kết quả quản lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Định kỳ hằng năm	KT1	CN 0	BV1
32.	TC.17	Tổ chức tôn giáo	Họ và tên người đại diện theo pháp luật	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; văn bản của tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
33.	TC.18	Tổ chức tôn giáo	Ngày, tháng, năm sinh của người đại	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; văn	Cơ quan chuyên môn về công tác	Cơ quan quản lý trực tiếp	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
			diện theo pháp luật		bản của tổ chức	tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	đối tượng	tượng				
34.	TC.19	Tổ chức tôn giáo	Mã định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; văn bản của tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
35.	TC.20	Tổ chức tôn giáo	Hiến chương hiện hành	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
36.	TC.21	Tổ chức tôn giáo	Giáo lý	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
37.	TC.22	Tổ chức tôn giáo	Giáo luật	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ						
38.	TC.23	Tổ chức tôn giáo	Cơ cấu tổ chức hiện hành	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
39.	TC.24	Tổ chức tôn giáo	Tình trạng hoạt động	B	Kết quả quản lý; văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
40.	DK.01	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Mã định danh tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi tạo lập	KT1	CN 0	BV1
41.	DK.02	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký	Tên tổ chức	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		hoạt động tôn giáo				Tôn giáo Chính phủ						
42.	DK.03	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Tên giao dịch quốc tế	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
43.	DK.04	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Tên viết tắt	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
44.	DK.05	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Thuộc tôn giáo	B	Danh mục dùng chung; văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
45.	DK.06	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động	Số văn bản đề nghị	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		tôn giáo				Chính phủ						
46.	DK.07	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Ngày ban hành văn bản đề nghị	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
47.	DK.08	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Cơ quan ban hành văn bản đề nghị	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
48.	DK.09	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Số văn bản chấp thuận	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
49.	DK.10	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Ngày ban hành văn bản chấp thuận	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
50.	DK.11	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Cơ quan ban hành văn bản chấp thuận	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
51.	DK.12	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Địa bàn hoạt động	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
52.	DK.13	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Địa chỉ trụ sở	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
53.	DK.14	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở	B	Cơ sở dữ liệu về đơn vị hành chính; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN0	BV0
54.	DK.15	Tổ chức	Xã, phường,	B	Cơ sở dữ	Cơ quan	Cơ quan	Người được giao	Theo kết	KT0	CN	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	đặc khu nơi đặt trụ sở		liệu về đơn vị hành chính; dữ liệu địa chỉ	chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	quản lý trực tiếp đối tượng	phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	nói		0	
55.	DK.16	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Tổng số tín đồ	B	Thông tin do tổ chức tôn giáo cung cấp; kết quả quản lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Định kỳ hằng năm	KT1	CN 0	BV1
56.	DK.17	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Họ và tên người đại diện theo pháp luật	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; văn bản của tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
57.	DK.18	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Ngày, tháng, năm sinh của người đại diện theo pháp luật	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; văn bản của tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
58.	DK.19	Tổ chức được cấp	Mã định danh cá nhân của	B	Hồ sơ thủ tục hành	Cơ quan chuyên môn	Cơ quan quản lý	Người được giao phê duyệt tại cơ	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	người đại diện theo pháp luật		chính; văn bản của tổ chức	về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	trực tiếp đối tượng	quan quản lý đối tượng				
59.	DK.20	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Quy chế hoạt động	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
60.	DK.21	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Giáo lý	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
61.	DK.22	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Giáo luật	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
62.	DK.23	Tổ chức được cấp chứng	Cơ cấu tổ chức hiện hành	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục	Cơ quan chuyên môn về công tác	Cơ quan quản lý trực tiếp	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		nhận đăng ký hoạt động tôn giáo			hành chính	tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	đối tượng	tượng				
63.	DK.24	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Tình trạng hoạt động	B	Kết quả quản lý; văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
64.	TT.01	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Mã định danh tổ chức trực thuộc	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi tạo lập	KT1	CN0	BV1
65.	TT.02	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tên tổ chức tôn giáo trực thuộc	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
66.	TT.03	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tên giao dịch quốc tế	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ						
67.	TT.04	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tên viết tắt	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
68.	TT.05	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Thuộc tôn giáo	B	Danh mục dùng chung	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
69.	TT.06	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tên tổ chức cấp trên trực tiếp	B	Dữ liệu của tổ chức; văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
70.	TT.07	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Số văn bản đề nghị của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN0	BV1

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
			thuộc			Tôn giáo Chính phủ						
71.	TT.08	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Ngày ban hành văn bản đề nghị của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
72.	TT.09	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Cơ quan hoặc tổ chức đề nghị	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
73.	TT.10	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Số văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
74.	TT.11	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Ngày ban hành văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						Chính phủ						
75.	TT.12	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Cơ quan ban hành	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
76.	TT.13	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Số văn bản thành lập của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
77.	TT.14	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Ngày ban hành văn bản thành lập của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
78.	TT.15	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Cơ quan ban hành văn bản thành lập	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
79.	TT.16	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Địa bàn hoạt động	B	Văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
80.	TT.17	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Địa chỉ trụ sở	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
81.	TT.18	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN0	BV0
82.	TT.19	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Xã, phường, đặc khu nơi đặt trụ sở	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN0	BV0
83.	TT.20	Tổ chức	Họ và tên	B	Hồ sơ thủ	Cơ quan	Cơ quan	Người được giao	Khi phát	KT3	CN	BV4

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		tôn giáo trực thuộc	người đứng đầu		tục hành chính; văn bản của tổ chức	chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	quản lý trực tiếp đối tượng	phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	sinh		2	
84.	TT.21	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Cơ cấu tổ chức hiện hành	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
85.	TT.22	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tình trạng hoạt động	B	Kết quả quản lý; văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
86.	SH.01	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Mã định danh nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	B	Hệ thống cấp tự động	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi tạo lập	KT1	CN 0	BV1
87.	SH.02	Nhóm và địa điểm	Tên nhóm sinh hoạt tôn	B	Hồ sơ đăng ký	Ủy ban nhân dân cấp xã;	Ủy ban nhân dân	Người được giao phê duyệt tại cơ	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		sinh hoạt tôn giáo tập trung	giáo tập trung			cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	quan quản lý đối tượng				
88.	SH.03	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Thuộc tôn giáo	B	Hồ sơ đăng ký; kết quả xác minh	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
89.	SH.04	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Loại chủ thể đăng ký	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
90.	SH.05	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tổ chức tôn giáo liên quan	K	Hồ sơ đăng ký; kết quả xác minh	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
91.	SH.06	Nhóm và địa điểm sinh hoạt	Số văn bản được chấp thuận	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		tôn giáo tập trung			hành chính	chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	có địa điểm sinh hoạt	tượng				
92.	SH.07	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Ngày văn bản chấp thuận	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
93.	SH.08	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Cơ quan ban hành	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
94.	SH.09	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Địa điểm sinh hoạt	B	Hồ sơ đăng ký; kết quả rà soát thực tế	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT2	CN 0	BV2
95.	SH.10	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo	Tỉnh, thành phố nơi sinh hoạt	B	Cơ sở dữ liệu về đơn vị hành chính; dữ	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN 0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		tập trung			liệu địa chỉ	về công tác tôn giáo cấp tỉnh	điểm sinh hoạt					
96.	SH.11	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Xã, phường, đặc khu nơi sinh hoạt	B	Cơ sở dữ liệu về đơn vị hành chính; dữ liệu địa chỉ	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN 0	BV0
97.	SH.12	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Họ và tên người đại diện hoặc người phụ trách	B	Hồ sơ đăng ký	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
98.	SH.13	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Số người thường xuyên tham gia	K	Hồ sơ đăng ký; kết quả rà soát	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Định kỳ hằng năm	KT2	CN 2	BV2
99.	SH.14	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Hình thức sinh hoạt tôn giáo	B	Hồ sơ đăng ký	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT2	CN 0	BV2

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						tôn giáo cấp tỉnh	hoạt					
100.	SH.15	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tần suất sinh hoạt tôn giáo	K	Hồ sơ đăng ký	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT2	CN 0	BV2
101.	SH.16	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Nội dung sinh hoạt chính	B	Hồ sơ đăng ký	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT2	CN 0	BV2
102.	SH.17	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tình trạng hoạt động	B	Kết quả quản lý; kết quả rà soát	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
103.	SH.18	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Giáo lý	B	Hồ sơ đăng ký	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						tỉnh						
104.	SH.19	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Giáo luật	B	Hồ sơ đăng ký	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
105.	CS.01	Cơ sở tôn giáo	Mã định danh cơ sở	B	Hệ thống cấp tự động	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi tạo lập	KT1	CN 0	BV1
106.	CS.02	Cơ sở tôn giáo	Tên cơ sở tôn giáo	B	Hồ sơ pháp lý; thông tin của tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
107.	CS.03	Cơ sở tôn giáo	Tên thường gọi	K	Hồ sơ pháp lý; thông tin của tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
108.	CS.04	Cơ sở tôn giáo	Tên gọi khác	K	Hồ sơ pháp lý; thông tin của tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
109.	CS.05	Cơ sở tôn giáo	Thuộc tôn giáo	B	Danh mục dùng chung; hồ sơ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
110.	CS.06	Cơ sở tôn giáo	Thuộc tổ chức tôn giáo	B	Hồ sơ pháp lý; kết quả xác minh	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
111.	CS.07	Cơ sở tôn giáo	Phân loại cơ sở	B	Danh mục dùng chung; hồ sơ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
112.	CS.08	Cơ sở tôn giáo	Cấp quản lý	B	Văn bản	Cơ quan	Cơ quan	Người được giao	Khi phát	KT0	CN	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		giáo			pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	sinh		0	
113.	CS.09	Cơ sở tôn giáo	Thời điểm thành lập	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
114.	CS.10	Cơ sở tôn giáo	Thực trạng cơ sở	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
115.	CS.11	Cơ sở tôn giáo	Quốc gia	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN 0	BV0
116.	CS.12	Cơ sở tôn giáo	Địa chỉ chi tiết cơ sở	B	Hồ sơ pháp lý; dữ liệu	Cơ quan chuyên môn	Cơ quan chuyên	Người được giao phê duyệt tại cơ	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
					địa chỉ	về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	quan quản lý đối tượng				
117.	CS.13	Cơ sở tôn giáo	Tỉnh, thành phố nơi có cơ sở	B	Cơ sở dữ liệu về đơn vị hành chính; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN 0	BV0
118.	CS.14	Cơ sở tôn giáo	Xã, phường, đặc khu nơi có cơ sở	B	Cơ sở dữ liệu về đơn vị hành chính; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN 0	BV0
119.	CS.15	Cơ sở tôn giáo	Họ và tên người quản lý	B	Thông tin do tổ chức tôn giáo cung cấp; kết quả quản lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
120.	CS.16	Cơ sở tôn giáo	Ngày, tháng, năm sinh của người quản lý	B	Thông tin do tổ chức tôn giáo	Cơ quan chuyên môn về công tác	Cơ quan chuyên môn về	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
					cung cấp; kết quả quản lý	tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	công tác tôn giáo cấp tỉnh	tượng				
121.	CS.17	Cơ sở tôn giáo	Mã định danh cá nhân của người quản lý	B	Thông tin do tổ chức tôn giáo cung cấp; kết quả quản lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
122.	CS.18	Cơ sở tôn giáo	Tình trạng pháp lý đất đai	K	Cơ sở dữ liệu về đất đai; văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT2	CN 0	BV2
123.	CS.19	Cơ sở tôn giáo	Tình trạng công trình xây dựng	K	Cơ sở dữ liệu về xây dựng; văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT2	CN 0	BV2
124.	CS.20	Cơ sở tôn giáo	Tình trạng xếp hạng di tích	K	Cơ sở dữ liệu về văn hóa; văn bản xếp hạng	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp	Cơ quan chuyên môn về công tác	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	tôn giáo cấp tỉnh					
125.	CS.21	Cơ sở tôn giáo	Văn bản công nhận xếp hạng di tích	K	Cơ sở dữ liệu về văn hóa; văn bản xếp hạng	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
126.	CS.22	Cơ sở tôn giáo	Ngày ban hành văn bản công nhận xếp hạng di tích	K	Cơ sở dữ liệu về văn hóa; văn bản xếp hạng	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
127.	CS.23	Cơ sở tôn giáo	Cơ quan ban hành văn bản công nhận xếp hạng di tích	K	Cơ sở dữ liệu về văn hóa; văn bản xếp hạng	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
128.	DT.01	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Mã định danh cơ sở đào tạo	B	Hệ thống cấp	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi tạo lập	KT1	CN0	BV1

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						Tôn giáo Chính phủ						
129.	DT.02	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Tên cơ sở đào tạo tôn giáo	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
130.	DT.03	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Tên giao dịch quốc tế	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
131.	DT.04	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Tên viết tắt	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
132.	DT.05	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Tôn giáo	B	DM01; hồ sơ pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						Chính phủ						
133.	DT.06	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Tổ chức tôn giáo quản lý trực tiếp	B	DM02, DM04; văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
134.	DT.07	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Loại hình cơ sở đào tạo	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
135.	DT.08	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Địa chỉ trụ sở	B	Hồ sơ pháp lý; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
136.	DT.09	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Tỉnh, thành phố nơi có cơ sở đào tạo	B	Cơ sở dữ liệu về đơn vị hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
137.	DT.10	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Xã, phường, đặc khu nơi có cơ sở đào tạo	B	Cơ sở dữ liệu về đơn vị hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN 0	BV0
138.	DT.11	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Họ và tên người đứng đầu cơ sở	B	Văn bản tổ chức; DM08	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
139.	DT.12	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Ngày, tháng, năm sinh của người đứng đầu cơ sở	B	Văn bản tổ chức; DM08	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
140.	DT.13	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Mã định danh cá nhân của người đứng đầu cơ sở	B	Văn bản tổ chức; DM08	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
141.	DT.14	Cơ sở đào tạo	Hình thức đào tạo	K	Hồ sơ, văn bản	Cơ quan	Cơ quan	Người được giao	Khi phát sinh	KT1	CN	BV1

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		tạo tôn giáo	tạo		bản tổ chức	chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	quản lý trực tiếp đối tượng	phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	sinh		0	
142.	DT.15	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Loại hình đào tạo	K	Hồ sơ, văn bản tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
143.	DT.16	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Trình độ đào tạo tôn giáo	K	Hồ sơ, văn bản tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
144.	DT.17	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Quy chế tổ chức và hoạt động hiện hành	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
145.	DT.18	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Quy chế tuyển sinh	B	Văn bản pháp lý; hồ	Cơ quan chuyên môn	Cơ quan quản lý	Người được giao phê duyệt tại cơ	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		giáo	hiện hành		sơ thủ tục hành chính	về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	trực tiếp đối tượng	quan quản lý đối tượng				
146.	DT.19	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Chương trình đào tạo đang áp dụng	K	Hồ sơ, văn bản tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
147.	DT.20	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Tổng số học viên đang theo học	K	Thông tin do tổ chức tôn giáo cung cấp; kết quả quản lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Định kỳ hằng năm	KT1	CN 0	BV1
148.	DT.21	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Tình trạng hoạt động	B	Văn bản; kết quả quản lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
149.	DT.22	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Cơ cấu tổ chức	K	Văn bản; kết quả quản lý	Cơ quan chuyên môn về công tác	Cơ quan quản lý trực tiếp	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	đối tượng	tượng				
150.	NS.01	Nhân sự tôn giáo	Mã định danh nhân sự trong cơ sở dữ liệu về tôn giáo	B	Hệ thống cấp tự động	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi tạo lập	KT3	CN 2	BV4
151.	NS.02	Nhân sự tôn giáo	Ảnh chân dung	K	Hồ sơ, văn bản của tổ chức tôn giáo	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
152.	NS.03	Nhân sự tôn giáo	Họ và tên	B	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; hồ sơ hợp pháp	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
153.	NS.04	Nhân sự tôn giáo	Tên trong tôn giáo	K	Hồ sơ, văn bản của tổ chức tôn giáo	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						về công tác tôn giáo cấp tỉnh	hoặc đối tượng					
154.	NS.05	Nhân sự tôn giáo	Tên gọi khác	K	Hồ sơ, văn bản của tổ chức tôn giáo	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
155.	NS.06	Nhân sự tôn giáo	Ngày, tháng, năm sinh	B	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; hồ sơ hợp pháp	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
156.	NS.07	Nhân sự tôn giáo	Giới tính	B	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; hồ sơ hợp pháp	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
157.	NS.08	Nhân sự tôn giáo	Quốc tịch	B	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; dữ liệu hộ tịch; hồ	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
					sơ	tôn giáo cấp tỉnh	tượng					
158.	NS.09	Nhân sự tôn giáo	Dân tộc	B	Hồ sơ, văn bản của tổ chức tôn giáo	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
159.	NS.10	Nhân sự tôn giáo	Số định danh cá nhân hoặc số giấy tờ định danh	B	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; hồ sơ hợp pháp	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
160.	NS.11	Nhân sự tôn giáo	Tôn giáo	B	Hồ sơ, văn bản của tổ chức tôn giáo	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
161.	NS.12	Nhân sự tôn giáo	Thuộc tổ chức tôn giáo	B	Văn bản; hồ sơ của tổ chức	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						tỉnh						
162.	NS.13	Nhân sự tôn giáo	Hệ phái hoặc dòng tu	K	Hồ sơ, văn bản của tổ chức tôn giáo	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
163.	NS.14	Nhân sự tôn giáo	Phẩm vị hiện tại	K	Văn bản phong phẩm hoặc suy cử	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
164.	NS.15	Nhân sự tôn giáo	Chức vụ hoặc chức danh hiện tại	K	Văn bản bổ nhiệm, bầu cử hoặc suy cử	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
165.	NS.16	Nhân sự tôn giáo	Quê quán	B	Hồ sơ, văn bản của tổ chức tôn giáo	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
166.	NS.17	Nhân sự tôn giáo	Nơi thường trú	B	Hồ sơ, văn bản của tổ chức tôn giáo	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
167.	NS.18	Nhân sự tôn giáo	Nơi ở hiện tại	B	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; hồ sơ hợp pháp	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
168.	NS.19	Nhân sự tôn giáo	Địa bàn hoạt động	B	Văn bản; hồ sơ; kết quả quản lý	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
169.	NS.20	Nhân sự tôn giáo	Thời điểm bắt đầu hoạt động, giữ phẩm vị hoặc chức vụ	B	Văn bản; hồ sơ	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
170.	NS.21	Nhân sự tôn giáo	Tình trạng hoạt động tôn giáo	B	Văn bản; kết quả quản lý	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4

Tổng số: 170 trường dữ liệu thiết yếu thuộc 08 nhóm đối tượng./.

Phụ lục III
DANH MỤC NGUỒN DỮ LIỆU, PHƯƠNG THỨC THU THẬP, TẠO LẬP, CẬP NHẬT
VÀ QUY TẮC XỬ LÝ DỮ LIỆU THEO VÒNG ĐỜI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BD TTG ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

I. NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Nguồn dữ liệu sử dụng để tạo lập, cập nhật dữ liệu chủ phải hợp pháp; xác định được chủ thể tạo lập hoặc cung cấp, thời điểm phát sinh, giá trị pháp lý và khả năng truy nguyên. Không cập nhật vào dữ liệu chủ đối với dữ liệu không xác định được nguồn gốc.
2. Việc lựa chọn nguồn dữ liệu phải căn cứ trước hết vào thẩm quyền tạo lập và hiệu lực pháp lý; sau đó xem xét thời điểm cập nhật và mức độ tin cậy. Không lựa chọn nguồn chỉ vì có thời điểm cập nhật mới nhất.
3. Dữ liệu tiếp nhận phải được tạo lập thành giao dịch tại miền TRX, liên kết với hồ sơ nguồn DOC01-DOC02 và chỉ được cập nhật vào miền dữ liệu chủ (DM) sau khi hoàn thành kiểm tra, chuẩn hóa, xác minh khi cần thiết, phê duyệt hoặc xác nhận tiếp nhận và đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng.
4. Cơ quan, đơn vị không yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại dữ liệu đã có, còn giá trị và đủ điều kiện tái sử dụng từ cơ sở dữ liệu được kết nối, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc cần xác minh.
5. Việc thu thập, tạo lập và cập nhật dữ liệu được thực hiện theo sáu giai đoạn quy định tại Điều 14 của Quy định; các bước chi tiết được quy định tại Điều 15 đến Điều 30. Mỗi giao dịch phải xác định được đầu vào, người thực hiện, kết quả đầu ra, trạng thái và điều kiện chuyển bước.
6. Dữ liệu chính thức từ cơ quan, cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống thông tin có thẩm quyền trong phạm vi dữ liệu gốc của nguồn được xử lý theo cơ chế xác nhận tiếp nhận; không phê duyệt lại nội dung pháp lý thuộc trách nhiệm của cơ quan nguồn.
7. PT01 đến PT07 tại Phụ lục IV được giữ nguyên nội dung và thiết kế. Thông tin trên phiếu chưa có mã trường tại Phụ lục II không tự động trở thành dữ liệu chủ; việc xử lý thực hiện theo Mục XII Phụ lục này.

II. KHUNG 06 GIAI ĐOẠN VÀ CÁC BƯỚC XỬ LÝ DỮ LIỆU

Mã	Giai đoạn	Bước chi tiết	Đầu vào	Đầu ra	Điều khoản	Lưu vết
G1	Phát sinh nhu cầu và xác định yêu cầu dữ liệu	Xác định sự kiện, đối tượng, trường, nguồn, trách nhiệm	Nhu cầu/sự kiện	Yêu cầu xử lý	Điều 15	Yêu cầu nghiệp vụ/AUDIT
G2	Thu thập và tiếp nhận dữ liệu	Thu thập/tái sử dụng; đăng ký hồ sơ nguồn; kiểm tra sơ bộ, phân loại	Yêu cầu xử lý	Nguồn + DOC/TRX tiếp nhận	Điều 16–18	DOC + TRX + AUDIT
G3	Tạo lập giao dịch và bản ghi dữ liệu	Khởi tạo TRX; tra cứu/đối sánh; tạo lập bản ghi và chuyển kiểm tra	Nguồn đã tiếp nhận	Bản ghi ST01/ST02	Điều 19–21	TRX + DOC + AUDIT
G4	Kiểm tra, chuẩn hóa và xác minh dữ liệu	Kiểm tra chi tiết; chuẩn hóa; xác minh/mâu thuẫn	Bản ghi đang xử lý	Kết quả kiểm tra/xác minh	Điều 22–24	TRX + DOC + AUDIT
G5	Phê duyệt hoặc xác nhận tiếp nhận và cập nhật chính thức	Phê duyệt/xác nhận; cập nhật chính thức; quản lý phiên bản/đồng bộ	Hồ sơ đủ điều kiện	DM chính thức + VERSION	Điều 25–27	DM + VERSION + AUDIT
G6	Duy trì, cập nhật biến động, hiệu chỉnh và kết thúc hiệu lực	Phát hiện biến động; tạo giao dịch; hiệu chỉnh/kết thúc hiệu lực	Sự kiện/biến động	Phiên bản mới hoặc đóng hiệu lực	Điều 28–30	TRX + DOC + VERSION + AUDIT

III. DANH MỤC NGUỒN DỮ LIỆU THEO MIỀN DỮ LIỆU CHỦ

STT	Miền	Đối tượng	Nguồn chủ yếu	Nguồn bổ sung/hỗ trợ	Chủ thể tạo lập, tiếp nhận	Thời điểm cập nhật
1	DM01	Danh mục tôn giáo	Văn bản của cơ quan có thẩm quyền; danh mục dùng chung của Bộ.	Hồ sơ chuyên ngành; tư liệu lịch sử đã được xác minh.	Ban Tôn giáo Chính phủ.	Khi có căn cứ mới hoặc có thay đổi về hiệu lực.
2	DM02	Tổ chức tôn giáo	Quyết định công nhận; kết quả giải quyết thủ tục hành chính; dữ liệu từ hệ thống có thẩm quyền.	Văn bản của tổ chức; kết quả kiểm tra, xác minh.	Cơ quan giải quyết, quản lý hồ sơ; Ban Tôn giáo Chính phủ.	Ngay sau khi kết quả có hiệu lực hoặc khi phát sinh biến động.
3	DM03	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Giấy chứng nhận; kết quả giải quyết thủ tục hành chính.	Văn bản về nội dung thay đổi; kết quả xác minh.	Cơ quan cấp, tiếp nhận; Ban Tôn giáo Chính phủ theo phạm vi quản lý.	Khi cấp, thay đổi, chấm dứt hoặc chuyển trạng thái.
4	DM04	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Văn bản thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; kết quả giải quyết thủ tục hành chính.	Văn bản của tổ chức cấp trên; kết quả xác minh.	Cơ quan quản lý theo thẩm quyền.	Khi sự kiện có hiệu lực.
5	DM05	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Hồ sơ đăng ký và kết quả giải quyết.	Kết quả rà soát địa bàn; thông tin thay đổi đã được xác minh.	Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh theo phân công.	Khi có kết quả giải quyết hoặc phát sinh biến động thực tế.
6	DM06	Cơ sở tôn giáo	Hồ sơ pháp lý; cơ sở dữ liệu về đất đai, địa chỉ, xây dựng, di tích của cơ quan có thẩm quyền.	Kết quả rà soát thực địa; thông tin do tổ chức cung cấp.	Cấp xã rà soát; cấp tỉnh hoàn thiện; Ban Tôn giáo Chính phủ thực hiện theo phạm vi quản lý.	Theo kết quả kết nối hoặc khi phát sinh biến động.

7	DM07	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Văn bản thành lập hoặc chấp thuận; kết quả giải quyết thủ tục hành chính.	Văn bản của tổ chức quản lý; kết quả kiểm tra.	Cơ quan quản lý theo thẩm quyền.	Khi thành lập, thay đổi hoặc chấm dứt hoạt động.
8	DM08	Chức sắc, chức việc, nhà tu hành, người đại diện và nhân sự chủ chốt	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi được phép khai thác; văn bản phong phạm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.	Thông tin do tổ chức cung cấp; kết quả xác minh.	Cơ quan quản lý đối tượng.	Theo kết quả kết nối hoặc khi có thay đổi về vai trò, nơi hoạt động, trạng thái.

IV. PHƯƠNG THỨC THU THẬP, TẠO LẬP VÀ CẬP NHẬT

STT	Phương thức	Điều kiện áp dụng	Chủ thể thực hiện	Kết quả trên Hệ thống	Yêu cầu kiểm soát
1	PTxx – kê khai bằng biểu mẫu điện tử	Có biểu mẫu và căn cứ hợp pháp để tiếp nhận.	Cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân được giao thực hiện.	Tạo giao dịch tại TRX.	Xác thực người gửi; kiểm tra các trường bắt buộc; liên kết với hồ sơ nguồn.
2	DOC – Nhập dữ liệu từ hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử	Hồ sơ hợp pháp, còn giá trị hoặc cần được bảo lưu lịch sử.	Cán bộ nghiệp vụ.	Tạo giao dịch tại TRX và liên kết với hồ sơ DOC.	Đối chiếu theo hai bước; ghi nhận người nhập và người kiểm tra.
3	API/DB – Kết nối API hoặc đồng bộ dữ liệu	Có dịch vụ dữ liệu, căn cứ chia sẻ, mục đích và phạm vi sử dụng rõ ràng.	Hệ thống và đầu mối nghiệp vụ.	Tạo bản tin/giao dịch tại TRX, đối soát; dữ liệu chính thức của nguồn đủ điều kiện được chuyển xác nhận tiếp nhận.	Kiểm soát phiên bản API, chữ ký hoặc phương thức xác thực, nhật ký, lỗi phát sinh và kết quả đối soát.
4	MIG – Chuyển đổi dữ liệu lịch sử	Có kế hoạch, quy tắc ánh xạ và tiêu chí nghiệm thu.	Đơn vị thực hiện chuyển đổi và cơ quan quản lý dữ liệu.	Tạo giao dịch tại TRX theo lô.	Không cập nhật trực tiếp vào DM; kiểm tra mẫu, kiểm tra tổng thể,

					trùng lặp, nguồn và phiên bản dữ liệu.
5	OCR – Số hóa, nhận dạng ký tự quang học (OCR)	Hồ sơ thuộc danh mục được số hóa và được phép xử lý.	Đơn vị thực hiện số hóa.	Tạo tệp DOC và dữ liệu gợi ý.	Kiểm tra hình ảnh, kết quả OCR, chỉ mục, chữ ký hoặc giá trị băm; kết quả OCR không tự động trở thành dữ liệu chính thức.
6	TRX-UPD – Cập nhật biến động hoặc hiệu chỉnh sai sót	Có sự kiện pháp lý, phản ánh hoặc căn cứ xác minh.	Cơ quan quản lý đối tượng.	Tạo giao dịch thay đổi hoặc hiệu chỉnh.	Bảo lưu phiên bản trước; ghi rõ lý do, căn cứ và người phê duyệt hoặc xác nhận tiếp nhận.

V. NGUYÊN TẮC LỰA CHỌN NGUỒN VÀ XỬ LÝ MÂU THUẤN

Nhóm	Nguồn dữ liệu	Điều kiện sử dụng	Cách thức xử lý khi có mâu thuẫn
A	Dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc hệ thống được xác định là nguồn có thẩm quyền.	Việc kết nối hợp pháp, đúng phạm vi; dữ liệu còn hiệu lực và có khả năng truy nguyên.	Đối soát với cơ quan quản lý nguồn; không tự ý sửa dữ liệu tại nguồn.
B	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính; văn bản điện tử hoặc văn bản giấy hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền.	Xác định được thẩm quyền, số, ký hiệu, ngày ban hành, hiệu lực và tính toàn vẹn của văn bản.	Ưu tiên văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn hoặc văn bản trực tiếp xử lý sự kiện.
C	Hồ sơ, thông báo, báo cáo, văn bản hợp pháp của tổ chức tôn giáo hoặc cá nhân có trách nhiệm.	Được tiếp nhận theo quy định, đã xác thực và phù hợp với phạm vi sử dụng.	Xác minh với cơ quan quản lý hoặc đối chiếu với hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền.
D	Kết quả kiểm tra, rà soát, xác minh của	Được thực hiện đúng chức năng, thẩm	Sử dụng để làm rõ thông tin; không

	cơ quan nhà nước.	quyền và có hồ sơ kết quả.	tự động thay thế văn bản pháp lý đang có hiệu lực.
E	Nguồn hợp pháp khác, dữ liệu lịch sử hoặc kết quả rà soát thực địa.	Xác định được nguồn, người cung cấp, thời điểm và mức độ tin cậy.	Chỉ sử dụng để hỗ trợ cho đến khi hoàn thành việc kiểm tra, xác minh và phê duyệt.

Nguyên tắc áp dụng Mục V: các nhóm nguồn trong bảng không tạo thành thứ tự ưu tiên cứng cho mọi trường dữ liệu. Nguồn được lựa chọn theo thẩm quyền tạo lập đối với trường hoặc sự kiện cụ thể, phạm vi dữ liệu gốc, thời điểm hiệu lực, tính trực tiếp của nguồn đối với sự kiện và khả năng truy nguyên. Khi có mâu thuẫn, không tự ý sửa dữ liệu của cơ quan nguồn.

VI. SIÊU DỮ LIỆU HỒ SƠ NGUỒN DOC01-DOC02

STT	Nhóm thông tin bắt buộc	Nội dung
1	Định danh và liên kết	Mã hồ sơ nguồn, mã đối tượng, mã giao dịch TRX, miền DM đích.
2	Nguồn và hiệu lực	Cơ quan, tổ chức ban hành hoặc cung cấp; số, ký hiệu; ngày ban hành; ngày bắt đầu và ngày kết thúc hiệu lực.
3	Tệp và tính toàn vẹn	Tên tệp, định dạng, dung lượng, phiên bản, chữ ký số hoặc thông tin xác thực, giá trị.
4	Xử lý và truy nguyên	Người tiếp nhận, người số hóa, người kiểm tra; thời điểm thực hiện; kết quả OCR hoặc đối chiếu; trạng thái xử lý.
5	Phân loại và bảo vệ	Mã KT, CN, BV; thời hạn lưu giữ; phạm vi truy cập, chia sẻ và tải xuống.

VII. QUY TẮC CẬP NHẬT THEO BIẾN ĐỘNG

Loại biến động	Giao dịch	Nguyên tắc xử lý
Thành lập hoặc cấp mới	Tạo giao dịch mới tại TRX.	Kiểm tra trùng định danh trước khi tạo dữ liệu tại DM.

Đổi tên hoặc thay đổi tên viết tắt	Tạo giao dịch thay đổi tên tại TRX.	Lưu tên chuẩn mới, ngày có hiệu lực và lịch sử tên; không tạo bản ghi đối tượng mới.
Chuyển trụ sở hoặc địa bàn	Tạo giao dịch thay đổi quan hệ địa bàn tại TRX.	Giữ nguyên mã đối tượng; phối hợp chuyển giao trách nhiệm và bảo lưu lịch sử.
Thay đổi quan hệ trực thuộc	Tạo giao dịch quan hệ có hiệu lực theo thời gian tại TRX.	Đóng quan hệ cũ, mở quan hệ mới; không ghi đè dữ liệu.
Chia, tách, sáp nhập hoặc hợp nhất	Tạo giao dịch sự kiện pháp lý tại TRX.	Tạo hoặc liên kết đối tượng theo bản chất sự kiện; bảo toàn nguồn gốc và chuỗi kế thừa.
Thay đổi nhân sự hoặc chức vụ	Tạo giao dịch quan hệ nhân sự tại TRX.	Mỗi người sử dụng một mã; đóng hoặc mở vai trò theo ngày có hiệu lực; áp dụng CN2/BV4.
Tạm dừng hoặc chấm dứt	Tạo giao dịch thay đổi trạng thái tại TRX.	Chuyển trạng thái, ghi ngày và căn cứ; không xóa dữ liệu.
Hiệu chỉnh sai sót	Tạo giao dịch hiệu chỉnh tại TRX.	Ghi rõ lý do, tài liệu chứng minh và kết quả phê duyệt hoặc xác nhận tiếp nhận; tạo phiên bản mới, bảo lưu đầy đủ lịch sử.

VIII. BỘ TRẠNG THÁI DỮ LIỆU VÀ QUY TẮC CHUYỂN TRẠNG THÁI

Mã	Trạng thái	Điều kiện chuyển vào trạng thái	Trạng thái chuyển tiếp	Phạm vi khai thác, sử dụng
ST01	Khởi tạo	Hồ sơ được lập mới hoặc được trả lại để bổ sung, hoàn thiện.	Chuyển sang ST02 sau khi hồ sơ đã được rà soát, có đầy đủ thông tin và tài liệu cần thiết.	Cán bộ lập hồ sơ, đơn vị phối hợp và người được giao kiểm tra được khai thác; chưa được sử dụng làm thông tin chính thức.

ST02	Đang xem xét/Chờ phê duyệt	Dữ liệu đã gửi xử lý và đang được kiểm tra, chuẩn hóa, xác minh hoặc chờ người có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận tiếp nhận.	Chuyển ST03 khi được phê duyệt hoặc xác nhận tiếp nhận; trả ST01 khi cần bổ sung, hiệu chỉnh hoặc chưa đủ căn cứ.	Đơn vị trình hồ sơ, bộ phận thẩm tra và người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt được khai thác.
ST03	Chính thức	Dữ liệu đã được phê duyệt hoặc xác nhận tiếp nhận và cập nhật vào khu vực dữ liệu chính thức.	Khi phát sinh thay đổi, tạo giao dịch xử lý mới; không sửa trực tiếp bản ghi chính thức.	Được sử dụng làm thông tin chính thức phục vụ công tác quản lý và giải quyết nghiệp vụ theo thẩm quyền.

Các tình huống thiếu hồ sơ, nghi trùng, cần xác minh, chờ bổ sung, chờ bàn giao hoặc lỗi kỹ thuật được ghi nhận bằng cờ, cảnh báo, kết quả xử lý hoặc nhật ký; không thiết lập thêm trạng thái dữ liệu ngoài ST01, ST02 và ST03.

IX. YÊU CẦU VỀ THỜI ĐIỂM VÀ KIỂM SOÁT XỬ LÝ NỘI BỘ

STT	Loại công việc	Yêu cầu thời điểm xử lý	Thời điểm tính thời hạn	Yêu cầu kiểm soát
1	Dữ liệu từ kết quả giải quyết thủ tục hành chính hoặc hồ sơ quản lý đã đầy đủ, không phải xác minh	Thực hiện kịp thời sau khi kết quả có hiệu lực hoặc Hệ thống tiếp nhận đủ nguồn dữ liệu, theo quy trình/kế hoạch nghiệp vụ được phê duyệt.	Từ khi kết quả có hiệu lực hoặc nhận đủ nguồn.	Hoàn thành TRX, kiểm tra và phê duyệt/xác nhận tiếp nhận; không làm thay đổi thời hạn giải quyết TTHC.
2	Xác minh dữ liệu thiếu, sai hoặc mâu thuẫn	Theo tính chất vụ việc và yêu cầu nghiệp vụ; trường hợp chờ phản hồi bên ngoài phải ghi nhận nguyên nhân và theo dõi tiến độ.	Từ khi được giao xử lý.	Không để dữ liệu chưa đủ căn cứ trở thành dữ liệu chính thức; lưu đầy đủ hồ sơ xác minh.

3	Bàn giao đối tượng khi chuyển địa bàn	Thực hiện kịp thời theo quy trình bàn giao được phê duyệt; không quy định tại Phụ lục này một thời hạn cứng làm phát sinh nghĩa vụ mới.	Từ khi có căn cứ chuyển hoặc khi nhận đủ dữ liệu bàn giao.	Giữ nguyên mã định danh, hồ sơ nguồn và lịch sử; “chờ bàn giao” chỉ là chờ xử lý.
4	Sai sót nghiêm trọng có nguy cơ làm lộ, lọt hoặc dẫn đến sử dụng sai dữ liệu	Xử lý ngay khi phát hiện hoặc nhận được cảnh báo.	Từ khi phát hiện/nhận cảnh báo.	Tạm ngừng khai thác/chia sẻ khi cần thiết; báo cáo và xử lý theo quy trình ứng phó sự cố.

X. CHUYỂN ĐỔI, KẾ THỪA VÀ BẢO LƯU DỮ LIỆU

1. Trước khi chuyển đổi dữ liệu, cơ quan, đơn vị phải lập danh mục nguồn, bảng ánh xạ trường dữ liệu, quy tắc làm sạch, tiêu chí kiểm tra, phương án xử lý trùng lặp và biên bản xác nhận khối lượng, chất lượng.
2. Dữ liệu chuyển đổi phải được tạo lập thành các giao dịch TRX theo lô, liên kết với hồ sơ DOC, gán mã KT, CN, BV và chỉ được cập nhật vào DM sau khi đáp ứng yêu cầu của công chất lượng. Không được cập nhật trực tiếp dữ liệu chuyển đổi vào DM.
3. Thông tin chưa đủ căn cứ nhưng cần được bảo lưu phải lưu trong hồ sơ ở trạng thái Khởi tạo (ST01) hoặc trong lịch sử xử lý, kèm theo nguồn, thời điểm, mức độ tin cậy và phạm vi sử dụng; không được sử dụng làm thông tin chính thức.
4. Quá trình chuyển đổi phải bảo toàn mã định danh, quan hệ có hiệu lực theo thời gian, lịch sử tên, lịch sử địa bàn, chuỗi kế thừa và phiên bản dữ liệu. Trường hợp thay đổi mô hình dữ liệu, phải có bảng ánh xạ và biên bản đối soát.

XI. XỬ LÝ THÔNG TIN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TẠO LẬP DỮ LIỆU CHÍNH THỨC

1. Thông tin về hiện tượng tôn giáo mới, tổ chức hoặc nhóm chưa có đủ căn cứ xác định tình trạng pháp lý chính thức phải được tiếp nhận, quản lý tại miền TRX hoặc GOV với phạm vi KT3 và mức bảo vệ phù hợp. Không tạo lập bản ghi chính thức tại DM chỉ trên cơ sở phản ánh, tin báo hoặc thông tin chưa được xác minh.

2. Việc thu thập, kiểm tra, xác minh thông tin quy định tại khoản 1 Mục này phải bảo đảm đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và mục đích; không suy diễn niềm tin tôn giáo của cá nhân và không thu thập dữ liệu cá nhân vượt quá mức cần thiết. Khi có căn cứ pháp lý hoặc kết luận của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị được giao có trách nhiệm tạo giao dịch chuyển đổi tại TRX, liên kết với nguồn dữ liệu và thực hiện đầy đủ quy trình trước khi cập nhật vào DM./.

Nguyên tắc đồng bộ ngược: Phụ lục V là bảng chỉ dẫn từ từng mục thực tế trên PT01–PT07 tới mã trường Phụ lục II hoặc lớp xử lý thay thế; nguồn và phương thức tại Phụ lục này được áp dụng theo từng dòng ánh xạ đó.

XII. XỬ LÝ THÔNG TIN TRÊN PT01–PT07 CHƯA CÓ MÃ TRƯỜNG TẠI PHỤ LỤC II

1. PT01 đến PT07 được giữ nguyên nội dung, cấu trúc và thiết kế. Không sửa, thêm hoặc bớt ô/mục của phiếu thông qua cấu hình Hệ thống hoặc hướng dẫn nghiệp vụ đơn lẻ.

2. Mục thông tin đã có mã trường tại Phụ lục II được xử lý theo mã trường đó, nguồn và trách nhiệm tương ứng, đồng thời được ánh xạ tại Phụ lục V.

3. Mục thông tin chưa có mã trường tại Phụ lục II không tự động tạo trường DM và phải được phân loại theo bản chất:
a) DOC – hồ sơ, văn bản, giấy tờ, tài liệu; b) TRX/VERSION – sự kiện, biến động, lịch sử; c) REL – đối tượng con hoặc quan hệ lặp; d) DER – dữ liệu dẫn xuất, tổng hợp; đ) đề xuất bổ sung DM nếu có căn cứ pháp lý hoặc nghiệp vụ, nhu cầu quản lý và nguồn dữ liệu có khả năng truy nguyên.

4. Việc phân loại phải được ghi nhận trong giao dịch xử lý; dữ liệu cá nhân chỉ được xử lý trong phạm vi tối thiểu cần thiết và theo mức bảo vệ tương ứng.

5. Trường hợp thông tin có thể khai thác, tái sử dụng hợp pháp từ CSDL hoặc HTTT có thẩm quyền thì ưu tiên API/DB; không yêu cầu tổ chức, cá nhân kê khai lại chỉ để tạo dữ liệu trên Hệ thống./.

Phụ lục IV
BỘ BIỂU MẪU PHIẾU THU THẬP DỮ LIỆU VỀ TÔN GIÁO
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BD TTG ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

PHẦN A. HƯỚNG DẪN VÀ QUY ĐỊNH SỬ DỤNG BIỂU MẪU

I. PHẠM VI VÀ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1. Bộ biểu mẫu này dùng để: nhập dữ liệu ban đầu; bổ sung thông tin còn thiếu; sửa lại thông tin chưa đúng; ghi nhận các thay đổi và thực hiện các giao dịch cập nhật trên Hệ thống dữ liệu về tôn giáo.

2. Các mẫu phiếu này không thay thế cho hồ sơ hay kết quả giải quyết thủ tục hành chính. Những thông tin đã có sẵn trong hồ sơ thủ tục hành chính hoặc được chia sẻ từ các cơ sở dữ liệu chính thức khác sẽ được tự động sử dụng lại; tổ chức, cá nhân không cần phải khai lại.

II. QUY TẮC ĐIỀN CÁC THÔNG TIN (TRƯỜNG DỮ LIỆU)

1. Tên gọi, mã trường, tính bắt buộc, nguồn dữ liệu, cơ quan kiểm tra/phê duyệt và mức độ bảo mật được thực hiện đúng theo Phụ lục II. Mẫu phiếu chỉ hiển thị tên gọi thông tin sao cho dễ hiểu để người kê khai tự điền thông tin; tuyệt đối không tự ý thêm các ô thông tin nằm ngoài Phụ lục II.

2. Những mục có dấu (*) là thông tin bắt buộc phải điền. Nếu thông tin bắt buộc đó hiện chưa có hoặc chưa thể xác minh ngay, phải ghi rõ lý do và dự kiến sẽ lấy từ nguồn nào; không tự suy đoán hoặc ghi thông tin không có căn cứ.

3. Các loại mã kỹ thuật, mã định danh hệ thống, trạng thái xử lý, kết quả kiểm tra, ý kiến phê duyệt hay lịch sử giao dịch sẽ do Hệ thống hoặc cơ quan nhà nước tự động ghi nhận; tổ chức, cá nhân không cần điền các mục này.

4. Giấy tờ, tài liệu nộp kèm dùng để đối chiếu và làm căn cứ chứng minh. Việc chụp/quét (số hóa), tải lên hay lưu trữ tài liệu này chưa có nghĩa là dữ liệu đó đã được duyệt hoặc nghiêm nhiên trở thành dữ liệu chính thức.

III. PHÂN ĐỊNH CHỦ THỂ THỰC HIỆN

1. Chủ thể kê khai: tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung, người đại diện hợp pháp của cơ sở tôn giáo, cơ sở đào tạo tôn giáo, cá nhân tôn giáo.

2. Chủ thể bổ sung: Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn về công tác tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh bổ sung thông tin do cơ quan nhà nước quản lý, thông tin kiểm tra thực tế, dữ liệu được tái sử dụng từ hồ sơ hoặc hệ thống khác. Nội dung bổ sung phải ghi rõ nguồn và người thực hiện.

3. Chủ thể kiểm tra: cơ quan được phân công tại Phụ lục I kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất, hợp lệ, quan hệ liên kết, trùng lặp và căn cứ pháp lý; được yêu cầu

giải trình hoặc bổ sung nhưng không được làm thay đổi ý chí kê khai của tổ chức, cá nhân.

4. Chủ thể phê duyệt: người được giao thẩm quyền phê duyệt dữ liệu trên Hệ thống theo Phụ lục I. Phê duyệt dữ liệu chỉ xác nhận bản ghi đủ điều kiện cập nhật thành dữ liệu chính thức, không thay thế thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính hoặc ban hành văn bản.

IV. QUY TRÌNH TẠO LẬP, BỔ SUNG VÀ CẬP NHẬT DỮ LIỆU

1. Khai mới/tạo lập: Trước khi lập phiếu mới, phải rà soát dữ liệu đã có trên Hệ thống trước khi lập phiếu để tránh trùng đối tượng. Mỗi đối tượng chỉ có duy nhất một hồ sơ gốc; nếu hoạt động ở nhiều nơi, giữ nhiều chức vụ hay quản lý nhiều cơ sở thì sẽ dùng tính năng liên kết.

2. Lưu vết dữ liệu: Thông tin do chủ thể kê khai sẽ được giữ nguyên bản. Những nội dung do cơ quan nhà nước bổ sung, kiểm tra, chuẩn hóa và phê duyệt sẽ nằm ở phần riêng, có ghi rõ người thực hiện, thời điểm và căn cứ thực hiện.

3. Sửa đổi, cập nhật: Khi dữ liệu đã được duyệt mà có thay đổi thì phải tạo một giao dịch cập nhật mới; không được sửa trực tiếp hay ghi đè lên dữ liệu cũ. Hệ thống sẽ tự động lưu lại toàn bộ lịch sử trước và sau khi sửa.

4. Đưa vào sử dụng: Chỉ dữ liệu đã qua kiểm tra và phê duyệt mới được chuyển thành dữ liệu chính thức. Thông tin đang mâu thuẫn hoặc chưa đủ căn cứ sẽ được giữ ở trạng thái "chờ xác minh".

V. XỬ LÝ MÂU THUẪN GIỮA CÁC NGUỒN DỮ LIỆU

1. Thứ tự ưu tiên nguồn thông tin (theo Phụ lục III):

- (1). Kết quả giải quyết thủ tục hành chính hoặc văn bản pháp lý đang có hiệu lực.
- (2). Kết quả kiểm tra, xác minh thực tế của cơ quan có thẩm quyền.
- (3). Dữ liệu kết nối từ Cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành.
- (4). Thông tin do tổ chức, cá nhân tự cung cấp.
- (5). Dữ liệu thu thập từ đợt rà soát, thống kê thực tế tại địa phương.

2. Không tự động thay thế dữ liệu chỉ vì nguồn có thứ tự ưu tiên cao hơn. Người làm công tác kiểm tra phải xem xét kỹ thời điểm có hiệu lực, phạm vi áp dụng, nơi phát hành và xác định đúng đối tượng.

3. Nếu thông tin tự khai khác với hồ sơ lưu hoặc dữ liệu hệ thống, phải ghi nhận cả hai bên, yêu cầu giải thích nếu cần và lập biên bản xác minh. Trong thời gian chờ xác minh, chưa đưa thông tin này vào dữ liệu chính thức.

4. Phân công xử lý mâu thuẫn:

- Mâu thuẫn giữa các xã trong cùng một tỉnh: Cơ quan chuyên môn về tôn giáo cấp tỉnh xử lý.

- Mâu thuẫn giữa các tỉnh, trùng lặp trên toàn quốc hoặc không rõ nơi quản lý: Ban Tôn giáo Chính phủ chủ trì xử lý.

VI. BẢNG PHÂN CÔNG THỰC HIỆN CÁC BIỂU MẪU

STT	Mã phiếu	Chủ thể kê khai chính	Chủ thể bổ sung	Chủ thể kiểm tra	Phạm vi dữ liệu
1	PT01	Tổ chức tôn giáo hoặc người đại diện hợp pháp	Cơ quan quản lý nơi đặt trụ sở; cơ quan trung ương khi thuộc phạm vi quản lý	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh hoặc Ban Tôn giáo Chính phủ	Dữ liệu chủ về tổ chức tôn giáo
2	PT02	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo hoặc người đại diện hợp pháp	Cơ quan cấp chứng nhận hoặc cơ quan tiếp nhận hồ sơ	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ khi cần đổi chiếu toàn quốc	Dữ liệu chủ về tổ chức đăng ký hoạt động
3	PT03	Tổ chức trực thuộc hoặc tổ chức cấp trên trực tiếp	UBND cấp xã nơi đặt trụ sở; cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh hoặc Ban Tôn giáo Chính phủ theo phạm vi	Dữ liệu chủ và quan hệ trực thuộc
4	PT04	Người đại diện nhóm; chủ thể quản lý địa điểm phối hợp	UBND cấp xã	UBND cấp xã; cơ quan chuyên môn cấp tỉnh kiểm soát chất lượng	Dữ liệu chủ về nhóm và địa điểm sinh hoạt
5	PT05	Tổ chức/cá nhân quản lý cơ sở	UBND cấp xã bổ sung hiện trạng, địa chỉ; cơ quan liên quan cung cấp dữ liệu chuyên ngành	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Dữ liệu chủ về cơ sở tôn giáo
6	PT06	Tổ chức tôn giáo chủ quản hoặc cơ sở đào tạo	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh hoặc Ban Tôn giáo Chính phủ	Dữ liệu chủ về cơ sở đào tạo
7	PT07	Cá nhân và tổ chức/cơ sở quản lý trực tiếp	UBND cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh theo phân công	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	Dữ liệu chủ về nhân sự tôn giáo

PHẦN B. DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHI TIẾT CÁC BIỂU MẪU

Lưu ý chung: Để liên kết dữ liệu giữa các phiếu, hệ thống dùng các trường thông tin: Tên tổ chức, Tổ chức cấp trên, Số CCCD/Định danh cá nhân hoặc Hộ chiếu, Địa chỉ, Số và ngày ban hành văn bản. Chủ thể kê khai không cần điền các loại mã kỹ thuật của hệ thống.

STT	Mã phiếu	Tên biểu mẫu
1	PT01	Phiếu thu thập thông tin dữ liệu về tổ chức tôn giáo
2	PT02	Phiếu thu thập thông tin dữ liệu về tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo
3	PT03	Phiếu thu thập thông tin dữ liệu tổ chức tôn giáo trực thuộc
4	PT04	Phiếu thu thập thông tin dữ liệu về nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung
5	PT05	Phiếu thu thập thông tin dữ liệu về cơ sở tôn giáo
6	PT06	Phiếu thu thập thông tin dữ liệu về cơ sở đào tạo tôn giáo
7	PT07	Phiếu thu thập thông tin dữ liệu về chức sắc, chức việc, nhà tu hành tôn giáo

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC:.....
TÊN ĐƠN VỊ:.....

PT01

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DỮ LIỆU VỀ TỔ CHỨC TÔN GIÁO

Thông tin thu thập phục vụ xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu về tôn giáo

I. THÔNG TIN ĐỊNH DANH VÀ PHÁP LÝ

1. *Tên tổ chức (viết chữ in hoa có dấu):

.....

2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):

.....

3. Tên viết tắt (nếu có):

4. *Thuộc tôn giáo (Ví dụ: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo,...):

.....

5. Thuộc hệ phái/dòng tu (nếu có):

.....

6. *Văn bản đề nghị của tổ chức tôn giáo (bắt buộc chọn Có/Không, nếu chọn Có bắt buộc nhập đầy đủ thông tin văn bản):

☐ Không (đối với các tổ chức đã tồn tại từ lâu, không thể cung cấp thông tin về văn bản)

☐ Có (đính kèm bản scan)

- Số văn bản đề nghị:

- Ngày văn bản đề nghị:.....

- Cơ quan ban hành:.....

7. *Văn bản chấp thuận của cơ quan chức năng có thẩm quyền (bắt buộc chọn Có/Không, nếu chọn Có bắt buộc nhập đầy đủ thông tin văn bản):

☐ Không (đối với các tổ chức đã tồn tại từ lâu, không thể cung cấp thông tin về văn bản)

☐ Có (đính kèm bản scan)

- Số văn bản chấp thuận của cơ quan chức năng:.....

- Ngày văn bản chấp thuận của cơ quan chức năng:

- Cơ quan cấp:.....

8. *Thông tin liên lạc:

- *Số điện thoại:.....

- Email (nếu có):

- Website (nếu có):

9. *Địa chỉ trụ sở:

- *Địa chỉ cụ thể:
- *Xã/Phường/Đặc khu:.....
- *Tỉnh/Thành phố:.....

10. *Địa bàn hoạt động:

- ☐ Toàn quốc
- ☐ Một số tỉnh, thành phố (ghi rõ):.....
- ☐ Trong địa bàn một tỉnh/thành phố (ghi rõ):
- ☐ Một xã/phường/đặc khu (ghi rõ):.....

11. *Tổng số tín đồ:

- Số tín đồ là công dân Việt Nam (số lượng ước tính):
- Số tín đồ là người nước ngoài (số lượng ước tính, nếu có):

II. THÔNG TIN NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Lấy thông tin người đại diện theo pháp luật tại thời điểm hiện tại)

(Từ..... đến nay)

Thông tin chi tiết

1. *Họ và tên:.....
2. Tên trong tôn giáo:
3. *Ngày/tháng/năm sinh:
4. *Quốc tịch:
5. *Loại giấy tờ định danh (chọn và điền mã định danh):
 - ☐ CCCD:.....
 - ☐ Hộ chiếu:
 - ☐ Khác:
6. Ngày cấp:Nơi cấp:.....
7. Số điện thoại:Email:
8. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
 - Địa chỉ:
 - Xã/Phường/Đặc khu:.....
 - Tỉnh/Thành phố:.....
9. *Nơi ở hiện tại:
 - Địa chỉ:

- Xã/Phường/Đặc khu:

- *Tỉnh/Thành phố:

10. Phẩm vị, chức vụ trong tổ chức:

- Phẩm vị:

- Chức vụ:

III. THÔNG TIN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, HIẾN CHƯƠNG, QUY CHẾ, CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

1. *Cơ cấu tổ chức

STT	*Tên bộ phận (Tổ chức hành chính đạo)	Mô tả	*Hiệu lực từ ngày	Hiệu lực đến ngày

2. *Hiến chương (nhập hiến chương thay đổi mới nhất)

(1). *Số văn bản đăng ký: (2). *Ngày văn bản đăng ký:

(3). *Số văn bản chấp thuận: (4). *Ngày văn bản chấp thuận:

(5). Số phiên bản:

(6). Nội dung thay đổi:

(7). Lý do thay đổi:

3. *Giáo lý:

- *Nội dung cốt lõi.....

.....

- *Giá trị cốt lõi

.....

4. *Giáo luật:

.....

.....

.....

5. Tôn chỉ, mục đích, đường hướng hành đạo:

.....

.....

.....

6. *Các hoạt động thường niên

STT	*Tên hoạt động	*Hình thức đăng ký/thông báo	Nội dung hoạt động	*Thời gian	Ghi chú
		☐ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo bổ sung			
		☐ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo bổ sung			
		☐ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo bổ sung			
		☐ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo bổ sung			
		☐ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo bổ sung			

		☐ Thông báo lần đầu			
		☐ Thông báo bổ sung			

IV. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

- ☐ Hiến chương/Điều lệ.
- ☐ Quyết định công nhận của cơ quan nhà nước.
- ☐ Giáo lý.
- ☐ Giáo luật.
- ☐ Bảng kê danh sách nhân sự (*Phụ lục I*).
- ☐ Khác:

....., ngày tháng năm

**Xác nhận của tổ chức hoặc cơ quan,
đơn vị quản lý**

Người kê khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC DANH SÁCH NHÂN SỰ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO

BỘ PHẬN:.....

(Tên bộ phận lấy tại Phần III, mục 1, mỗi bộ phận một danh sách)

[illegible]

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC:.....

PT02

TÊN ĐƠN VỊ:.....

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DỮ LIỆU VỀ TỔ CHỨC
ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO**

Thông tin thu thập phục vụ xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu về tôn giáo

I. THÔNG TIN ĐỊNH DANH VÀ PHÁP LÝ

1. *Tên tổ chức (viết chữ in hoa có dấu):

.....

2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):

.....

3. Tên viết tắt (nếu có):

4. *Thuộc tôn giáo (Ví dụ: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo,...):

.....

5. Thuộc hệ phái/dòng tu (nếu có):

.....

6. *Văn bản đề nghị của tổ chức (bắt buộc chọn Có/Không, nếu chọn Có bắt buộc nhập đầy đủ thông tin văn bản):

☐ Không (đối với các tổ chức đã tồn tại từ lâu, không thể cung cấp thông tin về văn bản)

☐ Có (đính kèm bản scan)

- Số văn bản đề nghị:

- Ngày văn bản đề nghị:.....

- Cơ quan ban hành:.....

7. *Văn bản chấp thuận của cơ quan chức năng có thẩm quyền (bắt buộc chọn Có/Không, nếu chọn Có bắt buộc nhập đầy đủ thông tin văn bản):

☐ Không (đối với các tổ chức đã tồn tại từ lâu, không thể cung cấp thông tin về văn bản)

☐ Có (đính kèm bản scan)

- Số văn bản chấp thuận của cơ quan chức năng:.....

- Ngày văn bản chấp thuận của cơ quan chức năng:

- Cơ quan cấp:.....

8. *Thông tin liên lạc:

- *Số điện thoại:.....

- Email (nếu có):

- Website (nếu có):

9. *Địa chỉ trụ sở:

- *Địa chỉ cụ thể:

- *Xã/Phường/Đặc khu:

- *Tỉnh/Thành phố:

10. *Địa bàn hoạt động:

☐ Toàn quốc

☐ Một số tỉnh, thành phố (ghi rõ):

☐ Trong địa bàn một tỉnh/thành phố (ghi rõ):

☐ Một xã/phường/đặc khu (ghi rõ):

11. *Tổng số người theo tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo:

- * Là công dân Việt Nam (số lượng ước tính):

- Là người nước ngoài (số lượng ước tính, nếu có):

II. THÔNG TIN NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Lấy thông tin người đại diện theo pháp luật tại thời điểm hiện tại)

(Từ..... đến nay)

1. *Họ và tên:

2. Tên trong tôn giáo:

3. *Ngày/tháng/năm sinh:

4. *Quốc tịch:

5. *Loại giấy tờ định danh (chọn và điền mã định danh):

☐ CCCD:

☐ Hộ chiếu:

☐ Khác:

6. Ngày cấp: **Nơi cấp:**

7. Số điện thoại: **Email:**

8. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

- Địa chỉ:

- Xã/Phường/Đặc khu:

- Tỉnh/Thành phố:

9. *Nơi ở hiện tại:

- Địa chỉ:

- Xã/Phường/Đặc khu:

- *Tỉnh/Thành phố:

10. Phẩm vị, chức vụ trong tổ chức:

- Phẩm vị:

- Chức vụ:

III. THÔNG TIN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUY CHẾ, CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

1. *Cơ cấu tổ chức

STT	*Tên bộ phận (Tổ chức hành chính đạo)	Mô tả	*Hiệu lực từ ngày	Hiệu lực đến ngày

2. *Quy chế hoạt động (nhập quy chế hoạt động thay đổi mới nhất)

(1). *Số văn bản đăng ký: (2). *Ngày văn bản đăng ký:

(3). *Số văn bản chấp thuận: (4). *Ngày văn bản chấp thuận:

(5). Số phiên bản:

(6). Nội dung thay đổi:

(7). Lý do thay đổi:

3. *Giáo lý:

- *Nội dung cốt lõi.....

.....

.....

.....

.....

- *Giá trị cốt lõi

.....

.....

.....

.....

.....

4. *Giáo luật:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Tôn chỉ, mục đích, đường hướng hành đạo:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

6. *Các hoạt động thường niên

STT	*Tên hoạt động	*Hình thức đăng ký/thông báo	Nội dung hoạt động	*Thời gian	Ghi chú
		☐ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo bổ sung			
		☐ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo bổ sung			
		☐ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo bổ sung			
		☐ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo bổ sung			
		☐ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo bổ sung			

IV. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

- ☐ Quy chế hoạt động.
☐ Quyết định công nhận của cơ quan nhà nước.
☐ Giáo lý.
☐ Giáo luật.
☐ Bảng kê danh sách nhân sự (Phụ lục 1).
☐ Khác:

.....

.....ngày thángnăm

**Xác nhận của tổ chức hoặc cơ quan,
đơn vị quản lý**

Người kê khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Tên bộ phận lấy tại Phần III, mục 1: mỗi bộ phận một danh sách)

[illegible]

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC:.....

PT03

TÊN ĐƠN VỊ:.....

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DỮ LIỆU VỀ
TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC**

Thông tin thu thập phục vụ xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu về tôn giáo

I. THÔNG TIN ĐỊNH DANH VÀ PHÁP LÝ

1. *Tên tổ chức tôn giáo trực thuộc (viết chữ in hoa có dấu):
.....

2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):

3. Tên viết tắt (nếu có):

4. *Thuộc tôn giáo (Ví dụ: Phật giáo, Công giáo, Hồi giáo,...):

5. Thuộc hệ phái/dòng tu (nếu có):

6. *Tên tổ chức cấp trên trực tiếp:

7. *Văn bản đề nghị của tổ chức tôn giáo/tổ chức tôn giáo trực thuộc (bắt buộc chọn Có/Không, nếu chọn Có bắt buộc nhập đầy đủ thông tin văn bản):

☐ Không (đối với các tổ chức đã tồn tại từ lâu, không thể cung cấp thông tin về văn bản)

☐ Có (đính kèm bản scan)

- Số văn bản đề nghị:

- Ngày văn bản đề nghị:

- Cơ quan ban hành:

8. *Văn bản chấp thuận của cơ quan chức năng có thẩm quyền (bắt buộc chọn Có/Không, nếu chọn Có bắt buộc nhập đầy đủ thông tin văn bản):

☐ Không (đối với các tổ chức đã tồn tại từ lâu, không thể cung cấp thông tin về văn bản)

☐ Có (đính kèm bản scan)

- Số văn bản chấp thuận của cơ quan chức năng:

- Ngày văn bản chấp thuận của cơ quan chức năng:

- Cơ quan cấp:

9. *Văn bản thành lập của tổ chức tôn giáo/tổ chức tôn giáo trực thuộc (bắt buộc chọn Có/Không, nếu chọn Có bắt buộc nhập đầy đủ thông tin văn bản):

☐ Không (đối với các tổ chức đã tồn tại từ lâu, không thể cung cấp thông tin về văn bản)

☐ Có (đính kèm bản scan)

- Số văn bản thành lập:

- Ngày văn bản thành lập:

- Cơ quan ban hành:

10. *Thông tin liên lạc:

- *Số điện thoại:

- Email (nếu có):

- Website (nếu có):

11. *Địa chỉ trụ sở:

- *Địa chỉ cụ thể:

- *Xã/Phường/Đặc khu:

- *Tỉnh/Thành phố:

12. *Địa bàn hoạt động:

☐ Toàn quốc

☐ Một số tỉnh, thành phố (ghi rõ):

☐ Trong địa bàn một tỉnh/thành phố (ghi rõ):

☐ Một xã/phường/đặc khu:

13. Tổng số tín đồ (số lượng ước tính):

II. THÔNG TIN NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC

(Lấy thông tin người đứng đầu tổ chức tại thời điểm hiện tại)

(Từ..... đến nay)

1. *Họ và tên:

2. Tên trong tôn giáo:

3. *Ngày/tháng/năm sinh:

4. *Quốc tịch:

5. *Loại giấy tờ định danh (chọn và điền mã định danh):

☐ CCCD:

☐ Hộ chiếu:

☐ Khác:

6. Ngày cấp: **Nơi cấp:**

7. Số điện thoại: **Email:**

8. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

- Địa chỉ:

- Xã/Phường/Đặc khu:
- Tỉnh/Thành phố:

9. *Nơi ở hiện tại:

- Địa chỉ:
- Xã/Phường/Đặc khu:
- *Tỉnh/Thành phố:

10. Phẩm vị, chức vụ trong tổ chức:

- Phẩm vị:
- Chức vụ:

III. THÔNG TIN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUY CHẾ, CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

1. *Cơ cấu tổ chức (tên bộ phận, mô tả bộ phận):

STT	*Tên bộ phận (Tổ chức hành chính đạo)	Mô tả	*Hiệu lực từ ngày	Hiệu lực đến ngày

--	--	--	--	--

2. *Hoạt động tôn giáo thường niên

STT	*Tên hoạt động	* Hình thức thông báo	Nội dung hoạt động	*Thời gian	Ghi chú
		☐ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo bổ sung			
		☐ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo bổ sung			
		☐ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo bổ sung			
		☐ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo bổ sung			
		☐ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo bổ sung			

IV. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

- ☐ Kết quả xử lý của cơ quan chức năng.
- ☐ Quyết định công nhận của cơ quan Nhà nước.
- ☐ Văn bản đề nghị của tổ chức tôn giáo/tổ chức tôn giáo trực thuộc.
- ☐ Văn bản thành lập của tổ chức tôn giáo/tổ chức tôn giáo trực thuộc.

☐ Bảng kê danh sách nhân sự (*phụ lục I*).

☐ Khác:

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Xác nhận của tổ chức hoặc cơ
quan, đơn vị quản lý**

Người kê khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC DANH SÁCH NHÂN SỰ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC

BỘ PHẬN:.....

(Tên bộ phận lấy tại Phần III mục 1, mỗi bộ phận một danh sách)

[illegible]

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC:.....

PT04

TÊN ĐƠN VỊ:.....

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DỮ LIỆU
VỀ NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG**

Thông tin thu thập phục vụ xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu về tôn giáo

I. THÔNG TIN ĐỊNH DANH VÀ PHÁP LÝ

1. *Tên nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung:.....
2. *Thuộc tôn giáo:
3. Thuộc hệ phái/dòng tu (nếu có):
4. Tổ chức cấp trên trực tiếp/tổ chức tôn giáo đứng ra bảo trợ (nếu có):

5. *Loại chủ thể đăng ký:

☐ Do tổ chức tôn giáo/tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đăng ký

☐ Do người đại diện đứng ra đăng ký

6. *Văn bản đăng ký và được chấp thuận (bắt buộc chọn Có/Không, nếu chọn Có bắt buộc nhập đầy đủ thông tin văn bản):

☐ Không (đối với các nhóm sinh hoạt đã tồn tại từ lâu, không thể cung cấp thông tin về văn bản)

☐ Có (đính kèm bản scan)

- Ngày đăng ký:

- Văn bản chấp thuận:

+ Số văn bản:

+ Ngày/tháng/năm chấp thuận:.....

+ Cơ quan chấp thuận:.....

7. Số lượng người thường xuyên tham gia sinh hoạt (số lượng ước tính):**II. ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG**

1. *Số nhà, thôn/xóm/tổ:

2. *Xã/Phường/Đặc khu:

3. *Tỉnh/Thành phố:.....

4. Hình thức sử dụng địa điểm:

☐ Đi mượn ☐ Đi thuê ☐ Được tổ chức tôn giáo bố trí ☐ Khác:

III. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN (HOẶC NGƯỜI PHỤ TRÁCH)

(Lấy thông tin người đại diện/người phụ trách tại thời điểm hiện tại)

(Từ..... đến nay)

1. *Họ và tên:.....

2. Tên trong tôn giáo:

3. *Ngày/tháng/năm sinh:

4. *Quốc tịch:

5. *Loại giấy tờ định danh (chọn và điền mã định danh):

☐ CCCD:.....

☐ Hộ chiếu:

☐ Khác:

6. Ngày cấp:Nơi cấp:

7. Số điện thoại:Email:

8. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

- Địa chỉ:

- Xã/Phường/Đặc khu:

- Tỉnh/Thành phố:

9. *Nơi ở hiện tại:

- Địa chỉ:

- Xã/Phường/Đặc khu:

- *Tỉnh/Thành phố:

10. Phẩm vị, chức vụ trong tổ chức:

- Phẩm vị:

- Chức vụ:

IV. THÔNG TIN VỀ GIÁO LÝ, GIÁO LUẬT VÀ SINH HOẠT TÔN GIÁO

1. *Tóm tắt giáo lý, giáo luật (dành cho điểm nhóm do người đại diện đứng ra đăng ký):

- *Tóm tắt giáo lý:.....

.....

.....

.....

 - ***Tóm tắt giáo luật:**

2. *Hình thức sinh hoạt tôn giáo:

- ☐ Trực tuyến
☐ Trực tiếp
☐ Kết hợp trực tiếp và trực tuyến

3. Tần suất sinh hoạt tôn giáo:

- ☐ Hằng tuần
☐ Hằng tháng
☐ Theo dịp lễ

☐ Khác:

4. *Nội dung sinh hoạt chính

(Mô tả ngắn gọn các hoạt động chính, ví dụ: cầu nguyện, đọc kinh, giảng giáo lý):

.....

V. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

- ☐ Văn bản đăng ký.
☐ Văn bản chấp thuận.
☐ Giấy tờ chứng minh địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo.
☐ Giấy tờ chứng minh việc cư trú hợp pháp tại Việt Nam của người đại diện là người nước ngoài.
☐ Sơ yếu lý lịch của người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung.
☐ Bản tóm tắt giáo lý, giáo luật (dành cho điểm nhóm do người đại diện đứng ra đăng ký).

....., ngày tháng năm

**Xác nhận của tổ chức hoặc cơ quan,
đơn vị quản lý**

Người kê khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC:.....

PT05

TÊN ĐƠN VỊ:.....

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DỮ LIỆU VỀ CƠ SỞ TÔN GIÁO*Thông tin thu thập phục vụ xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu về tôn giáo***I. THÔNG TIN CHUNG**

1. *Tên cơ sở tôn giáo:
2. Tên thường gọi:
3. Tên gọi khác:
4. *Thuộc tôn giáo (ví dụ: Phật giáo, Công giáo, Cao Đài...):
5. *Thuộc tổ chức tôn giáo (ví dụ: Giáo hội Phật giáo Việt Nam...):
.....
6. Thuộc hệ phái/dòng tu (ghi theo thực tế nếu có. Ví dụ: Bắc tông, Dòng Chúa Cứu Thế...):
.....
7. *Phân loại cơ sở:
 - ☐ Cơ sở thờ tự:.....
 - ☐ Trụ sở
 - ☐ Cơ sở giáo dục:
 - ☐ Mầm non ☐ Giáo dục phổ thông ☐ Cơ sở dạy nghề ☐ Cao đẳng
 - ☐ Cơ sở giáo dục khác
 - ☐ Cơ sở y tế
 - ☐ Cơ sở bảo trợ xã hội
8. *Cấp quản lý: ☐ Xã/Phường/Đặc khu ☐ Tỉnh/Thành phố ☐ Trung ương
9. *Thời điểm thành lập:
10. *Thực trạng cơ sở:
 - ☐ Đang sử dụng ☐ Ngừng sử dụng ☐ Khác
11. Tổ chức/cá nhân xây dựng:
12. Tổ chức/cá nhân sử dụng:
13. Mô tả (mô tả/giới thiệu tóm tắt về cơ sở):
14. *Thông tin địa lý:

- *Quốc gia: *Địa chỉ chi tiết:
- *Tỉnh/Thành phố: *Xã/Phường/Đặc khu:

15. Thông tin liên hệ

- Số điện thoại:Email:
- Website:

II. THÔNG TIN NGƯỜI QUẢN LÝ

(Lấy thông tin người quản lý cơ sở tại thời điểm hiện tại)

(Từ..... đến nay)

1. *Họ và tên:
2. Tên gọi trong tôn giáo:
3. *Ngày sinh:
4. *Quốc tịch:
5. *Loại giấy tờ định danh (chọn và nhập mã định danh):
 - ☐ CCCD:
 - ☐ Hộ chiếu:
 - ☐ Khác:
6. Ngày cấp:Nơi cấp:
7. Phẩm vị, chức vụ trong tổ chức:
 - Phẩm vị:
 - Chức vụ:
8. Số điện thoại:Email:
9. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
 - Địa chỉ cụ thể:
 - Xã/phường/đặc khu:
 - Tỉnh/thành phố:
10. *Nơi ở hiện tại:
 - Địa chỉ cụ thể:
 - Xã/phường/đặc khu:
 - *Tỉnh/thành phố:

III. PHÁP LÝ ĐẤT ĐAI

1. Tình trạng pháp lý đất đai:

- ☐ Chưa có giấy tờ pháp lý (nêu rõ lý do):

☐ Đang trong quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

☐ Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

STT	Thông tin chi tiết
	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày cấp: Nơi cấp: Mã quản lý địa chính/số hiệu thửa đất: Số tờ bản đồ (nếu có): Diện tích đất (m ²): + Trên Giấy chứng nhận: + Thực tế đang sử dụng:
	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày cấp: Nơi cấp: Mã quản lý địa chính/số hiệu thửa đất: Số tờ bản đồ (nếu có): Diện tích đất (m ²): + Trên Giấy chứng nhận: + Thực tế đang sử dụng:
	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày cấp: Nơi cấp: Mã quản lý địa chính/số hiệu thửa đất: Số tờ bản đồ (nếu có): Diện tích đất (m ²): + Trên Giấy chứng nhận: + Thực tế đang sử dụng:

IV. THÔNG TIN CÔNG TRÌNH CHÍNH

1. Năm xây dựng:

2. Tình trạng công trình:

☐ Xây mới ☐ Sửa chữa/cải tạo/tu bổ ☐ Mở rộng

3. Quy mô:

.....

4. Các hạn

.....

.....

.....

- Thông tin trùng tu (lần trùng tu gần nhất)

Năm trùng tu:Kinh phí trùng tu:

Nội dung trùng tu:

V. THÔNG TIN DI TÍCH (Nếu có)

1. Loại hình di tích:

- ☐ Di tích lịch sử - văn hóa ☐ Di tích kiến trúc - nghệ thuật
- ☐ Di tích khảo cổ ☐ Danh lam thắng cảnh ☐ Di tích hỗn hợp

2. Cấp xếp hạng di tích:

- ☐ Chưa xếp hạng (nằm trong danh mục kiểm kê di tích của tỉnh/thành phố)
- ☐ Đã xếp hạng chính thức, cụ thể:
- ☐ Di tích cấp tỉnh/thành phố
- ☐ Di tích cấp quốc gia
- ☐ Di tích cấp quốc gia đặc biệt

3. Văn bản công nhận:

- Số văn bản:
- Ngày ban hành:
- Cơ quan ban hành:

VI. CÁC LỄ HỘI THƯỜNG XUYỀN TẠI CƠ SỞ

STT	Tên lễ hội	Mô tả lễ hội

VII. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

- ☐ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- ☐ Văn bản xếp hạng/công nhận di tích
- ☐ Tài liệu khác:

.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Xác nhận của tổ chức hoặc cơ quan,
đơn vị quản lý**

Người kê khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC:.....

PT06

TÊN ĐƠN VỊ:.....

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DỮ LIỆU
VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO TÔN GIÁO**

Thông tin thu thập phục vụ xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu về tôn giáo

THÔNG TIN CHUNG

1. *Tên cơ sở đào tạo tôn giáo (tên đầy đủ theo quyết định thành lập):

.....

2. Tên giao dịch quốc tế:

3. Tên viết tắt:

4. *Thông tin địa chỉ:

- *Địa chỉ trụ sở:

- *Xã/Phường/Đặc khu:

- *Tỉnh/Thành phố:

5. *Tổ chức tôn giáo quản lý trực tiếp:

6. Loại hình cơ sở (Trường, Học viện, Đại Chung viện,...):

.....

7. Văn bản đề nghị thành lập:

- Số văn bản:.....

- Ngày đề nghị:

- Tổ chức đề nghị:.....

8. Văn bản chấp thuận thành lập:

- Số văn bản:.....

- Ngày chấp thuận:.....

- Cơ quan chấp thuận:.....

9. Văn bản thành lập:

- Số văn bản:.....

- Ngày ban hành:

- Ngày văn bản có hiệu lực:.....

- Tổ chức ban hành:

10. Ngày bắt đầu hoạt động đào tạo (ghi theo văn bản thông báo hoạt động của cơ sở):

.....

11. *Thông tin liên hệ:

- *Số điện thoại:.....

- Email (nếu có):

- Website (nếu có):

12. Thông tin về cơ sở vật chất:

12.1 Thông tin về đất đai:

- Tổng diện tích đất:(m²).

- Diện tích sử dụng xây dựng công trình phục vụ công tác đào tạo:(m²).

- Nguồn gốc đất:

☐ Được giao..... ☐ Được

☐ Khác (thuê, mượn,...)

- Thông tin giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với trường hợp được nhà nước giao, được tặng cho, tự tạo lập):

+ Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

+ Ngày cấp:

+ Cơ quan cấp:.....

12.2 Cơ sở vật chất:

- Số lượng phòng học và sức chứa mỗi phòng học:

+ Số phòng:

+ Sức chứa:

- Thư viện/phòng tư liệu:

☐ Có:.....

☐ Không

- Khu lưu trú cho học viên (nếu có):.....

- Cơ sở lưu trú phục vụ giảng viên và quản lý:.....

.....

.....

- Cơ sở vật chất khác (phòng thực hành, hội trường, cơ sở sinh hoạt tôn giáo,...):..

.....

.....

II. *NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ

(Lấy thông tin người đứng đầu cơ sở tại thời điểm hiện tại)

(Từ..... đến nay)

1. *Họ và tên:.....
2. Tên trong tôn giáo:
3. *Ngày/tháng/năm sinh:
4. *Quốc tịch:
5. *Loại giấy tờ định danh (chọn và điền mã định danh):
 - ☐ CCCD:
 - ☐ Hộ chiếu:.....
 - ☐ Khác:
6. Ngày cấp:Nơi cấp:
7. Số điện thoại:.....
8. Quê quán:
 - Địa chỉ:
 - Xã/Phường/Đặc khu:
 - Tỉnh/Thành phố:.....
9. *Nơi ở hiện tại:
 - Địa chỉ:
 - Xã/Phường/Đặc khu:
 - *Tỉnh/Thành phố:.....
10. Phẩm vị, chức vụ trong tổ chức:
 - Phẩm vị:
 - Chức vụ:

III. CÁC TRƯỜNG THÔNG TIN ĐẶC THÙ

1. Hình thức đào tạo (có thể chọn nhiều phương án):
 - ☐ Trực tiếp ☐ Trực tuyến ☐ Kết hợp trực tiếp và trực tuyến
2. Loại hình đào tạo (có thể chọn nhiều phương án):
 - ☐ Đào tạo tập trung ☐ Đào tạo không tập trung ☐ Bồi dưỡng
 - ☐ Loại hình khác:
3. Trình độ đào tạo tôn giáo:
 - ☐ Sơ cấp ☐ Trung cấp ☐ Cao đẳng ☐ Cử nhân ☐ Thạc sĩ ☐ Tiến sĩ
4. *Quy chế tổ chức và hoạt động hiện hành (hồ sơ gửi kèm)
5. *Quy chế tuyển sinh hiện hành (hồ sơ gửi kèm)
6. Chương trình đào tạo đang áp dụng (ghi tên các chương trình chính; danh sách chi tiết được đính kèm):

.....

.....

.....

.....

7. Có nội dung lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam trong chương trình đào tạo:

☐ Có, số học phần/số chuyên đề:.....

☐ Không

8. Ngôn ngữ giảng dạy (ghi các ngôn ngữ đang sử dụng):

.....

9. Tổng số học viên đang theo học (số lượng):.....

10. Số lượng giảng viên:

- Cơ hữu:.....

- thỉnh giảng:

11. Thông tin khóa đào tạo:

STT	Tên khóa đào tạo	Năm đào tạo (từ năm – đến năm)	Số lượng tuyển sinh	Số lượng tốt nghiệp

12. Cơ cấu tổ chức:

STT	Tên bộ phận	Mô tả	Hiệu lực từ ngày	Hiệu lực đến ngày

IV. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

- ☐ Văn bản chấp thuận thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- ☐ Văn bản của tổ chức tôn giáo về việc thành lập cơ sở.
- ☐ Văn bản thông báo hoạt động của cơ sở.
- ☐ Quy chế tổ chức và hoạt động hiện hành.
- ☐ Quy chế tuyển sinh hiện hành.
- ☐ Danh sách thành viên ban lãnh đạo hiện tại.
- ☐ Danh sách hoặc số liệu tổng hợp giảng viên.
- ☐ Danh mục chương trình, nội dung đào tạo và chuẩn đào tạo.
- ☐ Tài liệu thể hiện nội dung lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam.
- ☐ Báo cáo nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất.
- ☐ Giấy tờ chứng minh địa điểm hợp pháp.
- ☐ Ý kiến chấp thuận của UBND cấp tỉnh về địa điểm.
- ☐ Văn bản đăng ký thay đổi quy chế, nếu có.
- ☐ Báo cáo/thông báo kết quả đào tạo gần nhất.
- ☐ Tài liệu khác:

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Xác nhận của tổ chức, cơ sở đào tạo
tôn giáo hoặc cơ quan, đơn vị quản lý**

Người kê khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC DANH SÁCH NHÂN SỰ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO TÔN GIÁO

BỘ PHẬN:.....

(Tên bộ phận lấy tại phần III mục 12, mỗi bộ phận một danh sách)

[illegible]

--	--	--	--	--	--	--	--

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC:.....

PT07

TÊN ĐƠN VỊ:.....

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DỮ LIỆU
VỀ CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC, NHÀ TU HÀNH TÔN GIÁO**

Thông tin thu thập phục vụ xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu về tôn giáo

I. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

1. *Ảnh chân dung (4x6):

2. *Họ và tên (theo giấy tờ hợp pháp hoặc hồ sơ của tổ chức tôn giáo):.....

3. Tên trong tôn giáo (Pháp danh, pháp hiệu, thánh danh, đạo hiệu....., nếu có):.....

4. Tên gọi khác (nếu có):
.....

5. *Thuộc tổ chức tôn giáo (Ví dụ: Giáo hội Phật giáo Việt Nam...):.....

6. Thuộc hệ phái/dòng tu (ghi theo thực tế nếu có. Ví dụ: Bắc tông, Dòng Chúa Cứu Thế...):
.....

7. Chức vụ trong tôn giáo (hiện tại):

8. Phẩm vị trong tôn giáo (hiện tại)

9. *Ngày/tháng/năm sinh:.....*Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ ☐ Khác

10. *Quốc tịch (theo giấy tờ định danh):.....*Dân tộc:

11. *Loại giấy tờ định danh (Chọn và nhập mã định danh):

☐ CCCD:..... ☐ CMND:☐ Hộ chiếu: ☐ Khác:

12. Nơi cấp:Ngày cấp:

13. *Quê quán (theo thông tin trên VNeID/CCCD):.....

Quốc gia:.....

Địa chỉ:.....

Tỉnh/Thành phố: Xã/Phường/Đặc khu:.....

14. *Nơi thường trú (theo thông tin trên VNeID/CCCD):

Địa chỉ:.....

Tỉnh/Thành phố: Xã/Phường/Đặc khu:.....

15. *Nơi ở hiện tại (theo nơi sinh sống thực tế):

Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố: **Xã/Phường/Đặc khu:**.....

16. Email:.....**Số điện thoại:**.....

17. Trình độ học vấn (ví dụ: THCS, THPT, 9/12 ...):

18. Trình độ đào tạo trong tôn giáo (ví dụ: Sơ cấp Phật học, Tiến sĩ Giáo luật..):.....

19. Trình độ ngoại ngữ (ghi rõ ngôn ngữ):

20. Phân loại nhân sự tôn giáo (chọn trong các nội dung sau):

☐ Chức sắc (tích chọn tình trạng hoạt động của chức sắc):

☐ Đang hoạt động ☐ Hưu trí, an dưỡng, dưỡng nhàn ☐ Cách chức/bãi nhiệm

☐ Chức việc

☐ Nhà tu hành

II. QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TU HÀNH

(Nếu có, vui lòng nhập đủ các trường thông tin có dấu *)

*Thời gian (từ ... đến...)	Thông tin tu hành	Thông báo
	Cơ sở tôn giáo:..... Địa bàn:.....	Số thông báo:..... Ngày ban hành:..... Cơ quan ban hành:.....
	Cơ sở tôn giáo:..... Địa bàn:.....	Số thông báo:..... Ngày ban hành:..... Cơ quan ban hành:.....
	Cơ sở tôn giáo:..... Địa bàn:.....	Số thông báo:..... Ngày ban hành:..... Cơ quan ban hành:.....
	Cơ sở tôn giáo:..... Địa bàn:.....	Số thông báo:..... Ngày ban hành:..... Cơ quan ban hành:.....

III. QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CHỨC SẮC

*Thời gian (từ ... đến...)	Thông tin phẩm vị/địa bàn	Văn bản của tổ chức tôn giáo	Văn bản của cơ quan có thẩm quyền
	*Phẩm vị:..... *Tổ chức tôn giáo/Tổ chức tôn giáo trực thuộc:..... Cơ sở tôn giáo:..... *Địa bàn:.....	Số văn bản:..... Ngày ban hành:.....	Số văn bản:..... Ngày ban hành:..... Cơ quan ban hành:.....
	*Phẩm vị:..... *Tổ chức tôn giáo/Tổ chức tôn giáo trực thuộc:..... Cơ sở tôn giáo:..... *Địa bàn:.....	Số văn bản:..... Ngày ban hành:.....	Số văn bản:..... Ngày ban hành:..... Cơ quan ban hành:.....
	*Phẩm vị:..... *Tổ chức tôn giáo/Tổ chức tôn giáo trực thuộc:..... Cơ sở tôn giáo:..... *Địa bàn:.....	Số văn bản:..... Ngày ban hành:.....	Số văn bản:..... Ngày ban hành:..... Cơ quan ban hành:.....
	*Phẩm vị:..... *Tổ chức tôn giáo/Tổ chức tôn giáo trực thuộc:..... Cơ sở tôn giáo:..... *Địa bàn:.....	Số văn bản:..... Ngày ban hành:.....	Số văn bản:..... Ngày ban hành:..... Cơ quan ban hành:.....

IV. QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CHỨC VIỆC

(Nếu có, vui lòng nhập đủ các trường thông tin có dấu *)

*Thời gian (từ ... đến...)	Thông tin chức việc/địa bàn	Văn bản của tổ chức tôn giáo	Văn bản của cơ quan có thẩm quyền
	*Chức vụ:..... *Tổ chức tôn giáo/Tổ chức tôn giáo trực thuộc: Cơ sở tôn giáo:..... *Địa bàn:.....	Số đăng ký:..... Ngày đăng ký:..... Số thông báo:..... Ngày thông báo:.....	Số văn bản:..... Ngày ban hành:..... Cơ quan ban hành:.....
	*Chức vụ:..... *Tổ chức tôn giáo/Tổ chức tôn giáo trực thuộc: Cơ sở tôn giáo:..... *Địa bàn:.....	Số đăng ký:..... Ngày đăng ký:..... Số thông báo:..... Ngày thông báo:.....	Số văn bản:..... Ngày ban hành:..... Cơ quan ban hành:.....
	*Chức vụ:..... *Tổ chức tôn giáo/Tổ chức tôn giáo trực thuộc: Cơ sở tôn giáo:..... *Địa bàn:.....	Số đăng ký:..... Ngày đăng ký:..... Số thông báo:..... Ngày thông báo:.....	Số văn bản:..... Ngày ban hành:..... Cơ quan ban hành:.....
	*Chức vụ:..... *Tổ chức tôn giáo/Tổ chức tôn giáo trực thuộc:	Số đăng ký:..... Ngày đăng ký:.....	Số văn bản:..... Ngày ban hành:.....

			
	Cơ sở tôn giáo:.....	Số thông báo:	Cơ quan ban hành:
			
	*Địa bàn:.....	Ngày thông báo:	
			

V. THÔNG TIN QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

(Nếu có vui lòng nhập đủ các trường thông tin có dấu *)

STT	* Từ thời gian	Đến thời gian	* Trình độ đào tạo tôn giáo	* Cơ sở đào tạo tôn giáo	Văn bằng/ chứng chỉ

VI. THÔNG TIN KHEN THƯỞNG/KỶ LUẬT

(Nếu có, vui lòng nhập đủ các trường thông tin có dấu *)

STT	* Số quyết định	* Ngày quyết định	* Hình thức khen thưởng/ kỷ luật	Nội dung	Kết quả xử lý (Điền nếu là kỷ luật)	Từ thời gian (Điền nếu là kỷ luật)	Đến thời gian (Điền nếu là kỷ luật)

VII. QUAN HỆ GIA ĐÌNH

STT	*Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	*Mối quan hệ	Số điện thoại
			☐ Nam ☐ Nữ ☐ Khác			

STT	*Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	*Mối quan hệ	Số điện thoại
			☐ Nam ☐ Nữ ☐ Khác			
			☐ Nam ☐ Nữ ☐ Khác			
			☐ Nam ☐ Nữ ☐ Khác			
			☐ Nam ☐ Nữ ☐ Khác			
			☐ Nam ☐ Nữ ☐ Khác			

VIII. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

- ☐ Văn bản bầu cử/suy cử/bổ nhiệm.
☐ Văn bản quyết định chuyển, bãi nhiệm.
☐ Quyết định khen thưởng/kỷ luật.
☐ Văn bằng.
☐ Chứng chỉ đào tạo.
☐ Văn bản của tổ chức xác nhận tư cách.
☐ Loại giấy tờ tùy thân: ☐ CCCD ☐ CMND ☐ Hộ chiếu
☐ Khác:

....., ngày tháng năm

**Xác nhận của tổ chức hoặc cơ quan,
đơn vị quản lý**

Người kê khai
(Ký, ghi rõ họ tên)